

Luật tổ tụng dân sự

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật tố tụng dân sự Việt Nam (giảng)

1.1.1. Khái niệm

Luật tố tụng dân sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

1.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

- Đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự

Đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự là những quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Đó là các quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các chủ thể khác như người làm chứng, người giám định, người phiên dịch... nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, cụ thể:

+ Quan hệ giữa giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án với đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các chủ thể khác có liên quan;

+ Quan hệ giữa giữa Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan thi hành án với nhau;

+ Quan hệ giữa đương sự với các chủ thể khác có liên quan.

Các quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự không có sự bình đẳng giữa các chủ thể, trong đó Tòa án, Cơ quan thi hành án là các chủ thể có vai trò quyết định đối với việc giải quyết vụ việc dân sự.

Vụ việc dân sự là vụ việc phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động do Tòa án giải quyết. Vụ việc dân sự chia làm hai loại: vụ án dân sự và việc dân sự.

Vụ án dân sự là việc có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự mà họ thông thể thương lượng được nên nhờ Tòa án giải quyết.

Việc dân sự là loại vụ việc dân sự mà sự phát sinh, chấm dứt, thay đổi các quan hệ pháp luật phải do Tòa án xem xét quyết định như: Tòa án xem xét yêu cầu tuyên bố một người là mất

tích hoặc đã chết; bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là mất tích hay đã chết, yêu cầu hủy bỏ việc kết hôn trái pháp luật...

- Phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự sử dụng ba phương pháp điều chỉnh:

+ **Phương pháp quyền uy**, thể hiện trong mối quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án với các chủ thể khác. Các chủ thể khác đều phải phục tùng các cơ quan này.

+ **Phương pháp định đoạt**, thể hiện ở chỗ các đương sự được tự quyết định việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

Khi quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm hay tranh chấp, các đương sự có quyền quyết định có khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay không? Phạm vi khởi kiện, yêu cầu như thế nào? Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự, các đương sự vẫn có thể thương lượng, thỏa thuận với nhau cách giải quyết vụ việc dân sự.

+ **Phương pháp bình đẳng**, thể hiện trong mối quan hệ giữa các đương sự, tại phiên tòa các bên đương sự bình đẳng với nhau về việc đưa ra chứng cứ và yêu cầu.

Trong đó phương pháp điều chỉnh chủ yếu nhất là phương pháp quyền uy.

Các phương pháp điều chỉnh của các ngành luật tố tụng đều cơ bản giống nhau, dù nó là tố tụng hình sự, tố tụng hành chính hay tố tụng dân sự. Nếu có sự khác nhau về phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật tố tụng thì đó chỉ là sự khác nhau về mức độ “đậm nhạt” của từng phương pháp điều chỉnh trong các ngành luật đó.

Ví dụ:

Luật tố tụng hình sự sử dụng phương pháp quyền uy có tính chất tuyệt đối;

Luật tố tụng dân sự sử dụng phương pháp quyền uy có tính chất tương đối.

Phương pháp quyền uy trong dân sự mềm hơn phương pháp quyền uy trong tố tụng hình sự ở chỗ Tòa án giải quyết vụ án dân sự ở góc độ nào, về vấn đề gì còn phụ thuộc ý muốn của người tham gia tố tụng (nguyên đơn)...

1.2. Vai trò và nguồn của Luật tố tụng dân sự

1.2.1. Vai trò của Luật tố tụng dân sự

Bộ luật tố tụng dân sự góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật (Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng dân sự).

1.2.2. Nguồn của Luật tố tụng dân sự

Trong tiếng Việt, “nguồn” được hiểu là nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hoặc nơi có thể cung cấp hay rút ra cái gì, điều gì ^[1].

Nguồn luật được hiểu là nơi rút ra các quy tắc xử sự của các chủ thể trong xã hội do Nhà nước quy định. Các văn bản pháp luật là một trong những hình thức thể hiện ý chí của Nhà nước nên được coi là nguồn luật cơ bản.

Nguồn của Luật tố tụng dân sự Việt Nam bao gồm các văn bản pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành có chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Các văn bản này bao gồm nhiều loại như Hiến pháp, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân..., trong đó Bộ luật tố tụng dân sự là nguồn chủ yếu và quan trọng nhất. **Đây là văn bản pháp luật tố tụng dân sự có hiệu lực cao nhất, có phạm vi điều chỉnh rộng nhất, quy định trực tiếp và có hệ thống về tất cả các vấn đề của tố tụng dân sự.**

CHƯƠNG II

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

2.1. Khái niệm và ý nghĩa của các nguyên tắc cơ bản

“Nguyên tắc” là điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm ^[2].

Nguyên tắc của một ngành luật là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho hoạt động xây dựng và thực hiện các quy định của nó.

Tuy vậy, trên thực tế các tư tưởng pháp lý chỉ có giá trị bắt buộc nếu được thể hiện dưới hình thức quy phạm pháp luật. Do vậy, các nguyên tắc của một ngành luật thường được quy định trong các văn bản pháp luật về ngành luật đó làm cơ sở cho việc thực hiện và được quy định dưới dạng quy phạm chung.

Tất cả các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự đều phải thể hiện tinh thần và nội dung các nguyên tắc đã được xác định, tất cả các hành vi, hoạt động của các chủ thể đều phải thực hiện trên cơ sở quán triệt các nguyên tắc đã đề ra, bất kỳ hành vi nào vi phạm một trong số các nguyên tắc đều bị coi là trái pháp luật. Việc quán triệt các nguyên tắc có tác dụng ngăn chặn mọi hành vi vi phạm pháp luật và những biểu hiện tiêu cực trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án dân sự.

2.2. Nội dung các nguyên tắc của Luật tổ tụng dân sự Việt Nam

2.2.1. Nhóm nguyên tắc chung

2.2.1.1. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng dân sự (Đ3)

- Cơ sở:

□□□□□□□□□□ừ điển tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, năm
2003, Tr.692

□□□□□□□□□□ừ điển tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, năm
2003, Tr.694

+ Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa là một nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, có tác dụng bảo đảm cho hoạt động của bộ máy Nhà nước được nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy hiệu lực của Nhà nước và bảo đảm công bằng xã hội;

+ Hoạt động tố tụng dân sự là một dạng của hoạt động pháp luật nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ lẽ phải, vì vậy, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng dân sự là một nhu cầu khách quan của hoạt động giải quyết các vụ việc dân sự.

- Nội dung:

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2.1.2. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (Đ19)

- Cơ sở:

+ Việc xét xử chỉ có ý nghĩa khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành đúng trên thực tế;

+ Thực hiện đúng nguyên tắc này còn bảo đảm cho nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được thực hiện.

- Nội dung:

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

2.2.1.3. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự (Đ21)

- Cơ sở:

Hoạt động tố tụng dân sự khá đa dạng, phức tạp, lại dễ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

- Nội dung:

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa đối với những vụ án do Tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án.

2.2.1.4. Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự (Đ11)

- Cơ sở:

Thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm nhân dân nhằm tạo điều kiện cho mọi người tham gia vào công việc của Nhà nước, bảo đảm thực hiện dân chủ trong tố tụng dân sự, tạo điều kiện cho

Tòa án giải quyết đúng đắn vụ án dân sự; phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người.

- Nội dung:

Việc xét xử các vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Hội thẩm Nhân dân được tham gia quá trình tố tụng, tuy nhiên hoạt động còn rất hình thức. Mặt khác, do chưa có cơ chế quản lý, điều hành nên sự phân công nhiệm vụ cho HTND chưa được chú trọng. Chính những bất cập này đã làm giảm chất lượng xét xử và gây bị động, lúng túng cho các cấp Tòa án.

Ở địa phương, theo giới thiệu của MTTQVN, mỗi nhiệm kỳ, HĐND huyện đều tiến hành bầu 18-20 HTND để tham gia xét xử với Tòa án nhân theo quy định của pháp luật. Số HTND được bầu hầu hết là những cán bộ đương chức đang công tác tại các cơ quan nhà nước, ở các tổ chức chính trị - xã hội như: Liên đoàn Lao động, Hội LHPN, Hội Chữ thập đỏ...; một số là giáo viên, cán bộ Đoàn để bảo đảm cơ cấu khi trong hội đồng xét xử có bị cáo là người chưa thành niên.

Điều đáng quan tâm là, trong nhiều nhiệm kỳ của HĐND, đa số HTND là cán bộ đương chức ít tham gia xét xử. Cá biệt, có những HTND trong suốt một nhiệm kỳ 5 năm không tham gia (hoặc không được tham gia) xét xử vụ án nào.

Lý do, HTND đương chức bận công tác, hoặc HTND không có kiến thức về chuyên môn nên tự ti, mặc cảm từ chối lời mời của Tòa án. Không dưới 2/3 số bản án đã được xét xử trong một nhiệm kỳ do các HTND là cán bộ hưu trí tham gia.

Trung bình mỗi tháng, lịch xét xử được bố trí từ giữa tháng đến cuối tháng, từ hình sự đến dân sự, hành chính, kinh tế, lao động. Nếu vì một lý do nào đó các vị HTND này không thể tham gia xét xử được thì các thẩm phán rơi vào thế bị động. Để xử lý tình huống này, Thư ký Tòa án thường gọi điện “tìm” và khó khăn lắm mới có thể mời được một HTND còn đương chức tham gia. Nhiều trường hợp, trước lúc mở phiên tòa, tất cả những người tham gia tố tụng đều đã có mặt thì HTND vì những lý do đột xuất không tham dự được, Tòa án lại phải gọi điện nhờ HTND khác “chữa cháy”.

Tất nhiên, không có thời gian để nghiên cứu hồ sơ nên trước khi khai mạc phiên tòa, các vị HTND được Thẩm phán (chủ tọa phiên tòa) nêu “đại khái” một số tình tiết, nội dung giúp HTND

nắm sơ bộ để có thể yên tâm ngồi vào vị trí xét xử cho đủ thành phần theo luật định. Những trường hợp này, phiên tòa khai mạc rất muộn và thường kéo dài. Nếu không có vị HTND nào tham gia thì đương nhiên phiên tòa bị hoãn lại, gây phiền toái cho người dân, ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của pháp đình. Quá trình tố tụng, do hạn chế về kiến thức pháp luật và không nắm rõ tình tiết vụ án nên có những HTND thẩm vấn nhiều câu hỏi không có trọng tâm, gây cười cho những người tham dự phiên Tòa.

2.2.1.5. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Đ12)

- Cơ sở:

Hoạt động xét xử là dạng hoạt động có tính chất đặc biệt, hoàn toàn dựa trên hoạt động tư duy của các thành viên hội đồng xét xử, để đảm bảo việc xét xử giải quyết vụ án dân sự được khách quan, công bằng, đúng pháp luật thì khi xét xử thẩm phán, hội thẩm nhân dân phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, tự mình quyết định không phụ thuộc vào ai, không bị chi phối bởi ý kiến cả nhau và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Nội dung:

Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

2.2.1.6. Tòa án xét xử tập thể (Đ14)

- Cơ sở:

Việc giải quyết vụ án dân sự rất phức tạp đòi hỏi cán bộ đảm nhiệm công việc này phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhất định, thận trọng, khách quan và công bằng trong việc giải quyết. Tuy nhiên, trên thực tế để đáp ứng được những vấn đề đó không dễ dàng. Vì vậy, việc xét xử vụ án bằng một tập thể sẽ góp phần hạn chế những sai sót trong công tác xét xử.

- Nội dung:

Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số.

2.2.1.7. Xét xử công khai (Đ15)

- Cơ sở:

Xét xử công khai tạo điều kiện cho mọi người giám sát được hoạt động xét xử, bảo đảm việc xét xử được minh bạch, đúng pháp luật, tăng cường hiệu quả giáo dục pháp luật.

- Nội dung:

Việc xét xử vụ án dân sự của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

2.2.1.8. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử (Đ17)

- Cơ sở:

Việc thực hiện xét xử theo hai cấp có ý nghĩa quan trọng, vừa bảo đảm cho Tòa án xét xử đúng pháp luật, vừa bảo đảm cho đương sự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

- Nội dung:

Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật tố tụng dân sự

quy định thì có hiệu lực pháp luật; đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2.1.9. Giám đốc việc xét xử (Đ18)

- Cơ sở:

Hoạt động xét xử của Tòa án cũng như các hoạt động khác muốn thực hiện được tốt thì đều phải có sự quản lý, giám sát, đôn đốc của người có thẩm quyền. Giám đốc việc xét xử không những bảo đảm cho hoạt động xét xử được đúng đắn mà còn bảo đảm cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

- Nội dung:

Tòa án cấp trên giám đốc (giám sát, đôn đốc) việc xét xử của Tòa án cấp dưới, Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất.

2.2.1.10. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự (Đ20)

- Cơ sở:

Ở nước ta có tới trên 50 dân tộc, trong nhiều vụ việc dân sự có thể đương sự là người thuộc các dân tộc khác nhau. Để thực hiện được việc xét xử, tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng dân sự phải thống nhất. Đây là vấn đề không những có ý nghĩa về pháp lý mà còn ý nghĩa cả về chính trị.

- Nội dung:

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

2.2.1.11. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự (Đ24)

- Cơ sở:

Trên thực tế, hoạt động của các chủ thể trong quá trình tố tụng vì những lý do khác nhau có thể không đúng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

Nguyên tắc này là cơ sở pháp lý để các chủ thể bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác và góp phần giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng và đúng đắn.

- Nội dung:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo biết.

2.2.1.12. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự (Đ16)

- Cơ sở:

Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng giúp Tòa án làm rõ các vấn đề của vụ việc dân sự, nếu họ không vô tư trong việc tiến hành tố tụng thì việc giải quyết sẽ bị thiên lệch.

- Nội dung:

Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2.2.1.13. Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự (Đ9)

- Cơ sở:

Tố tụng dân sự là một quá trình phức tạp. Đương sự chỉ có thể bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ. Tuy nhiên, trên thực tế không phải ai cũng có thể thực hiện điều này.

- Nội dung:

Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

2.2.1.14. Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự (Đ13)

- Cơ sở:

Kết quả giải quyết vụ việc dân sự phụ thuộc rất lớn vào việc cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự có đề cao được trách nhiệm của mình trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hay không.

- Nội dung:

+ Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

+ Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

+ Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

+ Người tiến hành tố tụng dân sự có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải bồi thường cho người bị thiệt hại và người tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

2.2.1.15. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án (Đ22)

- Cơ sở:

Việc các chủ thể tố tụng nhận được các tài liệu, giấy tờ về vụ việc dân sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ.

- Nội dung:

+ Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua bưu điện bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này.

+ Trong trường hợp Tòa án chuyển giao trực tiếp không được hoặc qua bưu điện không có kết quả thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án biết.

2.2.1.16. Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Đ7)

- Cơ sở:

Chứng cứ của vụ việc dân sự có thể do các đương sự lưu giữ, nhưng cũng có thể do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác lưu giữ. Để đương sự có thể thực hiện được nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của họ và Tòa án có chứng cứ để giải quyết vụ việc dân sự thì các cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ phải cung cấp cho đương sự hoặc Tòa án.

- Nội dung:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ.

2.2.1.17. Việc tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức (Đ23)

- Cơ sở:

Trong nhiều trường hợp, việc tham gia tố tụng của các cá nhân, cơ quan, tổ chức góp phần giải quyết nhanh chóng và đúng đắn vụ việc.

- Nội dung:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án kịp thời, đúng pháp luật.

2.2.2. Nhóm nguyên tắc đặc thù (giảng hết)

2.2.2.1. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (Đ4)

- Cơ sở:

Nhà nước đại diện cho lợi ích của các giai cấp trong xã hội nên các quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể được Nhà nước bảo hộ.

- Nội dung:

Các chủ thể do Bộ luật TTDS qui định, có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Ví dụ:

- Vụ ca sỹ Phương Thanh kiện blogger Cô gái Đồ Long yêu cầu bồi thường vì bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

- Vụ MC Đan Lê bị tung clip sex lên mạng.

- Vụ xét nghiệm nhằm HIV

Ngày 19/8/2005, chị Nguyễn Thị Thanh vào khoa Sản Bệnh viện đa khoa Hà Tĩnh sinh con. Vì thai nhi lớn nên bệnh viện quyết định cho chị sinh mổ. Theo nguyên tắc, trước khi sinh mổ chị phải làm xét nghiệm máu. Thật bất ngờ, sau ba lần xét nghiệm, các bác sĩ ở đây kết luận chị bị dương tính với virus HIV.

Sau đó, ca sinh mổ của chị Thanh thành công nhưng thông tin chị bị nhiễm HIV không hiểu sao lại nhanh chóng lọt ra ngoài, truyền đi khắp nơi (theo quy định, thông tin về người bị nhiễm HIV phải được bệnh viện giữ kín). Chưa hết choáng váng vì hung tin, chị Thanh đã phải đối mặt với lời xàm xì của dư luận. Cả khu phố soi mói, xa lánh khiến chị ăn không ngon, ngủ không yên. Hai bên gia đình thì hoang mang đủ đường, vợ chồng chị thì nghi kỵ lẫn nhau, mâu thuẫn trầm trọng. Không những thế, chị còn không dám cho con bú sữa mẹ vì sợ cháu bị lây nhiễm.

Một thời gian sau, bệnh viện mới lập danh sách chị Thanh bị nhiễm HIV và gửi sang Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh xét nghiệm tiếp. Khi chị đến đây đòi kết quả xét nghiệm của mình thì hồi ôi, chị hoàn toàn khỏe mạnh! Quá vui mừng nhưng để chắc ăn, gia đình đưa chị ra Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nghệ An xét nghiệm lại. Lần này, các bác sĩ đều khẳng định chị hoàn toàn không bị nhiễm HIV.

Bức xúc, chị Thanh khởi kiện Bệnh viện đa khoa Hà Tĩnh ra TAND TP này đòi bồi thường thiệt hại hơn 53 triệu đồng vì đã xét nghiệm sai và tiết lộ thông tin bệnh nhân bị nhiễm HIV.

Ngày 31/5/2007, TAND TP Hà Tĩnh đã xử sơ thẩm, nhận định Bệnh viện đa khoa Hà Tĩnh có lỗi trong việc tuyên truyền thông tin sai lệch ra ngoài và thiếu trách nhiệm trong việc khắc phục hậu quả xét nghiệm sai. Bệnh viện chậm gửi mẫu máu sang Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh theo quy định, thiếu sự đốc thúc Trung tâm trả lời nhanh kết quả xét nghiệm của sản phụ... Các

sơ sót trên đã dẫn tới việc chị Thanh bị khủng hoảng tinh thần, làm gia đình chị xảy ra mâu thuẫn, con chị bị mất sức vì không được bú sữa mẹ.

Từ đó, TAND TP Hà Tĩnh đã tuyên buộc bệnh viện phải bồi thường 14,5 triệu đồng tiền tổn thất tinh thần và tiền mua sữa ngoài nuôi con cho chị Thanh. Ngoài ra, tòa cũng yêu cầu lãnh đạo bệnh viện phải trực tiếp đến nhà chị Thanh xin lỗi gia đình với sự chứng kiến của cán bộ khu phố và chính quyền địa phương.

- Vụ Vedan xả nước thải gây ô nhiễm môi trường

- Vụ xăng có chứa chất aceton, nước tương có chất 3-MCPD...

...

2.2.2.2. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự (Đ5)

- Cơ sở:

Xuất phát từ các nguyên tắc trong giao lưu dân sự.

- Nội dung:

Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

2.2.2.3. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự (Đ6)

- Cơ sở:

Trong tố tụng dân sự, các đương sự là người trong cuộc, biết được sự việc, đưa ra yêu cầu nên họ phải cung cấp cho Tòa án các chứng cứ và chứng minh làm rõ vụ việc.

- Nội dung:

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do luật quy định. Tòa án chỉ hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ và thực hiện nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp họ không thể tự mình thực hiện được và trong trường hợp pháp luật có quy định.

Ví dụ: Vụ kiện các cơ sở sản xuất nước tương có chứa chất 3-MCPD đòi bồi thường 30 tỷ đồng

Anh Hà Hữu Tường, một cử nhân luật ở Q.Thủ Đức- TPHCM đã thay mặt hàng triệu người tiêu dùng, vừa chính thức khởi kiện các cơ sở nước tương “đen” và yêu cầu bồi thường 30 tỷ đồng!

Theo đơn khởi kiện, anh Tường yêu cầu các nhà sản xuất phải bồi thường thiệt hại 30 tỷ đồng đối với sức khỏe và tính mạng hàng triệu NTD đã sử dụng sản phẩm nước tương chứa 3-MCPD vượt tiêu chuẩn trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, xét về góc độ pháp luật tố tụng, đơn khởi kiện này khó có thể được Tòa án chấp nhận.

Thứ nhất, anh Tường chỉ là một cá nhân, theo luật thì cá nhân có thể kiện để yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình, nếu thay mặt cho những người khác phải được sự ủy quyền hợp pháp của những người đó; còn việc khởi kiện bảo vệ quyền lợi người khác hay lợi ích công cộng chỉ do các cơ quan, tổ chức có chức năng trong lĩnh vực phụ trách của mình mới có quyền khởi kiện.

Thứ hai, đơn khởi kiện phải ghi rõ bị đơn là ai, chứ không thể ghi chung chung các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nước tương và ngành y tế được.

Thứ ba, yêu cầu bồi thường 30 tỷ đồng cho “sức khỏe và tính mạng của hàng triệu người tiêu dùng”, mà không rõ là bồi thường cho cụ thể ai. Thứ tư, kèm theo đơn phải có chứng cứ cụ thể chứng minh cho yêu cầu bồi thường 30 tỷ đồng này.

2.2.2.4. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự (Đ8)

- Cơ sở:

Để bảo đảm giải quyết vụ việc dân sự được khách quan, đúng luật thì các đương sự phải được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. Nguyên tắc này là tiền đề chủ yếu để thực hiện tranh tụng tại phiên tòa.

- Nội dung:

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác.

Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

2.2.2.5. Hòa giải trong tố tụng dân sự (Đ10)

Trong dân gian đã có câu “vô phúc đáo tụng đình”; song lại có câu “dĩ hòa vi quý”.

- Cơ sở:

+ Xuất phát từ quyền tự quyết định và tự định đoạt của các đương sự.

- + Hòa giải là một phương thức giải quyết vụ án dân sự văn minh, có nhiều ưu điểm.
 - Hòa giải thành thì không cần phải mở phiên tòa xét xử, giảm bớt một giai đoạn tố tụng kéo dài và cực kỳ phức tạp, tiết kiệm được thời gian, tiền của.
 - Hòa giải thành giúp Tòa án giải quyết được mâu thuẫn giữa các đương sự, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết trong nhân dân.
 - Hòa giải góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật, nâng cao trình độ dân trí, giáo dục nếp sống và làm việc theo pháp luật.

- Thông qua hòa giải giúp Tòa án có điều kiện nắm vững hơn nội dung vụ án, hiểu biết rõ hơn tâm tư, tình cảm của đương sự, từ đó xác định được đường lối giải quyết vụ án khi đưa vụ án ra xét xử.

- Nội dung:

Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

3.1. Khái niệm, đặc điểm và thành phần của quan hệ pháp luật TTDS

3.1.1. Khái niệm và đặc điểm

Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh.

Đây là những quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người định giá tài sản và những người liên quan phát sinh trong tố tụng dân sự và được các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự mang đầy đủ các đặc điểm của một quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa:

- Là quan hệ có ý chí;
- Xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật;
- Nội dung được cấu thành bởi quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được bảo đảm

bằng sự cưỡng chế Nhà nước.

Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật tố tụng dân sự còn có các đặc điểm riêng:

- Tòa án thường là một bên của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Tòa án là chủ thể đặc biệt duy nhất được thực hiện quyền lực Nhà nước để giải quyết vụ việc dân sự, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình Tòa án tham gia vào hầu hết các quan hệ nảy sinh trong tố tụng nên trở thành chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

- Các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự phát sinh, tồn tại trong một thể thống nhất

Tuy trong tổ tụng, địa vị pháp lý của các chủ thể khác nhau nhưng hoạt động của các chủ thể đều liên quan đến việc thực hiện mục đích của tổ tụng dân sự là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Vì vậy mỗi hành vi tố tụng của một chủ thể đều liên quan đến nhau, dẫn đến những hậu quả pháp lý đối với nhiều chủ thể khác góp phần tạo nên sự vận động và phát triển của quá trình tố tụng. Chính điều này đã làm cho các quan hệ phát sinh trong quá trình tố tụng dân sự gắn kết lại với nhau, tồn tại cùng nhau.

3.1.2. Thành phần của quan hệ pháp luật dân sự

Cũng như quan hệ pháp lý khác, quan hệ pháp luật tố tụng dân sự bao gồm ba thành phần: khách thể, chủ thể, nội dung.

- Khách thể

Khi tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, mỗi chủ thể có những nhiệm vụ, mục đích khác nhau: nguyên đơn mong muốn yêu cầu của mình được Tòa án chấp nhận, bị đơn mong muốn Tòa án bác yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án mong muốn giải quyết nhanh chóng và đúng đắn được vụ việc dân sự...

Tuy vậy, mong muốn chung của các chủ thể là làm sao Tòa án có thể giải quyết được yêu cầu của đương sự hay vụ việc dân sự để chấm dứt tranh chấp giữa các đương sự. Đây chính là động lực thúc đẩy các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự và là mục đích, mối quan tâm chung của các chủ thể.

Khách thể quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là đối tượng xem xét của Tòa án do chính yêu cầu của các đương sự đặt ra và mong muốn Tòa án giải quyết. Thực chất khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là quan hệ pháp luật dân sự về nội dung mà Tòa án và các chủ thể khác cùng nhằm vào giải quyết.

Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự có điểm khác với khách thể của nhiều quan hệ pháp luật khác ở chỗ lợi ích về vật chất không hoàn toàn chi phối việc tham gia quan hệ của tất cả các chủ thể. Trong nhiều trường hợp, các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự xuất phát tự nghĩa vụ do pháp luật quy định.

- **Chủ thể** của quan hệ tố tụng dân sự là những cá nhân, tổ chức tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào mục đích tham gia tố tụng và địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, có thể chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm thứ nhất bao gồm các chủ thể có nhiệm vụ quyền hạn giải quyết vụ việc dân sự, tổ chức thi hành án dân sự, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án;

+ Nhóm thứ hai bao gồm các chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác như: đương sự; người đại diện của đương sự;

+ Nhóm thứ ba bao gồm các chủ thể tham gia tố tụng để hỗ trợ Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự như người làm chứng, người giám định...

- **Nội dung** quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là quyền và các nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

3.2. Địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

3.2.1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự (Giảng một cơ quan)

Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự là cơ quan Nhà nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giải quyết vụ việc dân sự, thi hành án dân sự hoặc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, bao gồm: Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án^[3].

3.2.1.1. Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hệ thống tổ chức Tòa án gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, huyện, Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định. Trong đó, chỉ có Tòa án nhân dân cấp tỉnh, huyện, có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự. Các Tòa án quân sự và Tòa án khác không có thẩm quyền này.

Tòa án nhân dân tối cao gồm có: Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính, các tòa phúc thẩm và bộ máy giúp việc (Đ18 LTCTAND). Trong đó, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, và các tòa phúc thẩm là có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh gồm có: Ủy ban thẩm phán, Tòa án quân sự trung ương, tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính và bộ máy giúp việc (Đ27 LTCTAND). Trong đó, Ủy ban thẩm phán, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động là có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự.

Tòa án nhân dân cấp huyện không có các tòa chuyên trách mà có: Chánh án, các phó chánh án, các thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký và bộ máy giúp việc (Đ32 LTCTAND). Các thẩm phán có thể được phân công chuyên trách về từng lĩnh vực.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau (LTCTAND):

- Thụ lý giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật;
- Xét xử trong phạm vi yêu cầu của các đương sự;
- Giải thích pháp luật, chính sách cho các đương sự;
- Tự mình đề ra các yêu cầu để giải quyết theo đúng pháp luật những vấn đề liên quan đến quyền lợi người vị thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần;

- Hòa giải trước khi đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm;
- Điều tra lập hồ sơ vụ án;
- Thu thập chứng cứ trong trường hợp đương sự không tự mình thu thập được và có yêu cầu;
- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án khi có

căn cứ;

□□□Đ39 BLTTDS không quy định cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự. Theo chúng tôi, Đ1 BLTTDS quy định thi hành án là hoạt động tố tụng dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự cần được coi là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự

- Ra bản án đúng với pháp luật, phù hợp thực tế khách quan.
- Bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng gây ra.

3.2.1.2. Viện kiểm sát

Viện kiểm sát là cơ quan thực hiện chức năng giám sát việc xét xử, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự.

Tuy cũng là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự nhưng Viện kiểm sát không có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết các vụ việc dân sự như Tòa án hay tổ chức thi hành án như Cơ quan thi hành án. Viện kiểm sát chỉ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án để đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án kịp thời, đúng pháp luật.

Hệ thống tổ chức Viện kiểm sát gồm có: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp tỉnh, cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự (Đ30 LTCVKS). Trong đó chỉ có Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp tỉnh, cấp huyện có nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, thi hành án dân sự.

Viện kiểm sát có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án;
 - Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.
 - Yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị các bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật.
- Tham gia các phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thi hành án dân sự.
 - Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại của các cơ quan tiến hành tố tụng.

3.2.1.3. Cơ quan thi hành án

Xem ND74/2009 ngày 9/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự.

Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự (trừ hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội quy định tại Điều 8 Nghị định này) được tổ chức và quản lý tập trung, thống nhất, gồm có:

1. Ở Trung ương: Tổng cục Thi hành án dân sự là cơ quan quản lý thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

2. Ở cấp tỉnh: Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự tỉnh) là cơ quan thi hành án dân sự trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự;

3. Ở cấp huyện: Chi cục Thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự huyện) là cơ quan thi hành án dân sự huyện trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự huyện sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

Tổng cục Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự địa phương có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

Điều 8. Hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội

Hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội gồm có:

1. Ở Bộ Quốc phòng: Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng là cơ quan quản lý thi hành án trực thuộc Bộ Quốc phòng;

2. Ở quân khu và tương đương: Phòng Thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu) là cơ quan thi hành án trực thuộc quân khu.

Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án cấp quân khu có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

3.2.2. Người tiến hành tố tụng dân sự

Người tiến hành tố tụng dân sự là người thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giải quyết vụ việc dân sự, thi hành án dân sự hoặc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, bao gồm: Chánh án Tòa án, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, kiểm sát viên, thủ trưởng cơ quan thi hành án và chấp hành viên.

- Chánh án Tòa án là người tiến hành tố tụng đứng đầu Tòa án và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án (Đ40 LTCTAND).

- Thẩm phán là người tiến hành tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án và giải quyết các việc khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ1 PLTP&HTTAND).

Trong tố tụng dân sự, thẩm phán là người tiến hành tố tụng chủ yếu, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự.

Người được bổ nhiệm làm thẩm phán phải có đủ tiêu chuẩn về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và sức khỏe quy định Đ37 LTCTAND, Đ5 PLTP&HTTAND.

- Hội thẩm nhân dân là người tiến hành tố tụng được bầu theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án (Đ1 PLTP&HTTAND).

Hội thẩm nhân dân không phải là người thuộc biên chế của Tòa án mà do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo nhiệm kỳ, hội thẩm nhân dân chỉ tham gia xét xử vụ án dân sự tại phiên tòa sơ thẩm.

Người được bầu làm hội thẩm nhân dân phải có đủ tiêu chuẩn về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và sức khỏe quy định Đ37 LTCTAND, Đ5 PLTP&HTTAND.

- Thư ký Tòa án là người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc ghi các biên bản tố tụng.

- Viện trưởng Viện kiểm sát là người tiến hành tố tụng đứng đầu Viện kiểm sát, tổ chức và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát.

- Kiểm sát viên là người tiến hành tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (Đ1 PLKSVKSND).

Người được bổ nhiệm làm kiểm sát viên phải có đủ tiêu chuẩn về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và sức khỏe quy định (Đ43 LTCVKSND và Đ2,18,19,20 PLKSVKSND).

- Thủ trưởng cơ quan thi hành án

- Chấp hành viên

+ Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp (sau đây gọi chung là Chấp hành viên);

+ Thẩm tra viên thi hành án, Thẩm tra viên chính thi hành án, Thẩm tra viên cao cấp thi hành án (sau đây gọi chung là Thẩm tra viên thi hành án);

+ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

3.2.3. Người tham gia tố tụng dân sự

Người tham gia tố tụng dân sự là người tham gia vào việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác hoặc hỗ trợ Tòa án, Cơ quan thi hành án trong việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự, bao gồm: đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch và người định giá tài sản ^[4].

3.2.3.1. Đương sự (Giảng)

* Đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quan hệ tố tụng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách do có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc dân sự. Bao gồm: nguyên đơn, bị đơn và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự; người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có liên quan trong việc dân sự.

- Nguyên đơn: là người khởi kiện hoặc được người khác khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước. Việc tham gia tố tụng của nguyên đơn mang tính chủ động.

^[4] Tuy BLTTDS không quy định nhưng theo chúng tôi, người định giá tài sản cần được coi là người tham gia tố tụng vì hoạt động của họ có ảnh hưởng rất lớn đến việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự.

- Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn hoặc bị người khác khởi kiện theo quy định của pháp luật. Việc tham gia của bị đơn mang tính bị động.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc theo yêu cầu của các hoặc theo yêu cầu của Tòa án tham gia vào vụ án dân sự.

- Người yêu cầu trong việc dân sự là người tham gia tố tụng đưa ra yêu cầu về giải quyết việc dân sự. Yêu cầu của họ chỉ giới hạn trong phạm vi yêu cầu Tòa án công nhận hay không công nhận một sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quyền, nghĩa vụ của họ hoặc công nhận quyền, nghĩa vụ của họ.

- Người bị yêu cầu trong việc dân sự là người tham gia tố tụng để trả lời về các yêu cầu của việc dân sự. Thông thường trong các việc dân sự đều có người bị yêu cầu nhưng trong một số trường hợp chỉ có người yêu cầu mà không có người bị yêu cầu như yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, yêu cầu công nhận thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con...

- Người có liên quan trong việc dân sự là người tham gia tố tụng vào việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc trả lời về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

* Năng lực chủ thể

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

- Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

- Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với

những việc khác, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

Thực tiễn xét xử của các Tòa và pháp luật Việt Nam cũng có quy định trường hợp ngoại lệ ngoại vợ từ đủ 17 tuổi trở lên đến chưa đủ 18 tuổi cũng được coi là có năng lực hành vi tố tụng dân sự trong việc ly hôn...

Các đương sự có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật (**ngiên cứu**):

- Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án;

- Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá; khiếu nại với Viện kiểm sát về những chứng cứ mà Tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu;

- Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập;

- Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành;

- Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình;

- Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

- Tham gia phiên Tòa;

- Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

- Đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng;

- Tranh luận tại phiên Tòa;

- Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án;

- Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

- Phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án;
- Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên Tòa;
- Nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
- Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

3.2.3.2. Người đại diện của đương sự

Người đại diện của đương sự là người tham gia tố tụng thay mặt đương sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự trước Tòa án.

Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ. Trong trường hợp đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện thì Tòa án chỉ định người đại diện cho đương sự.

Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện. Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

Những người không được làm người đại diện:

- Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

- Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án;

- Cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

3.2.3.3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Giảng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Những người được Tòa án chấp nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự bao gồm:

- Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;
- Công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xoá án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào

cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và quản chế hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau:

- Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên Tòa giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Tòa án xét thấy cần thiết.

- Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Tham gia việc hòa giải, tham gia phiên Tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

- Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Được tranh luận tại phiên Tòa; Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án; Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên Tòa.

3.2.3.4. Người làm chứng

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án có thể được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Người làm chứng có các quyền, nghĩa vụ sau:

- Cung cấp toàn bộ những thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

- Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

- Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình.

- Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

- Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

- Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do những lời khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

- Phải có mặt tại phiên Tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên Tòa; trường hợp người làm chứng không đến phiên Tòa mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên Tòa.

- Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ người làm chứng là người chưa thành niên. Người làm chứng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, từ chối khai báo hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.2.3.5. Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thoả thuận lựa chọn hoặc được Tòa án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Người giám định có các quyền, nghĩa vụ sau:

- Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Tòa án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định;

- Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định;

- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

- Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về việc không thể giám định được do việc cân giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được;

- Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được;

- Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định hoặc thông báo kết quả giám định cho

người khác, trừ trường hợp thông báo kết quả giám định Thẩm phán quyết định trưng cầu giám định;

- Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự; Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.
- Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
- Họ đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Phiên tòa, Kiểm sát viên.

3.2.3.6. Người phiên dịch

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được các bên đương sự thoả thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

Người phiên dịch có các quyền, nghĩa vụ sau:

- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;
- Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;
- Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch;
- Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;
- Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự; Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

- Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

- Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Phiên tòa, Kiểm sát viên.

Người biết dấu hiệu của người câm, người điếc cũng có các quyền, nghĩa vụ như người phiên dịch. Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó.

CHƯƠNG IV

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

4.1. Thẩm quyền theo vụ việc (thẩm quyền chung)

Thẩm quyền theo vụ việc là thẩm quyền của Tòa án trong việc thụ lý giải quyết các vụ việc theo thủ tục tố tụng dân sự.

Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

- Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ25):
 - + Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam.
 - + Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản.
 - + Tranh chấp về hợp đồng dân sự.
 - + Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ trừ trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- + Tranh chấp về thừa kế tài sản.

- + Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- + Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

- + Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp

- luật. + Các tranh chấp khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

- Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ26):

- + Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- + Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.
- + Yêu cầu tuyên bố một người mất tích, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.
- + Yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.
- + Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

+ Các yêu cầu khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

- Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ27):

+ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

+ Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. +

Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

+ Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

+ Tranh chấp về cấp dưỡng.

+ Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

- Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ28):

+ Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

+ Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

+ Yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

+ Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

+ Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

+ Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

- Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ29):

+ Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận bao gồm: Mua bán hàng hoá; Cung ứng dịch vụ; Phân phối; Đại diện, đại lý; Ký gửi; Thuê, cho thuê, thuê mua; Xây dựng; Tư vấn, kỹ thuật; Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa; Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; Mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá trị khác; Đầu tư, tài chính, ngân hàng; Bảo hiểm; Thăm dò, khai thác.

+ Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

+ Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

+ Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

- Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ30):

+ Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

+ Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

- Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ31):

+ Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hòa giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp sau đây không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở: Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động; về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động; Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động; Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động; Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

+ Tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động đã được Hội đồng trọng tài lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động, bao gồm: Về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; Về việc thực hiện thoả ước lao động tập thể; Về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn.

+ Các tranh chấp khác về lao động mà pháp luật có quy định.

- Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ32):

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài.

+ Các yêu cầu khác về lao động mà pháp luật có quy định.

4.2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp

4.2.1. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện (Đ33)

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 của Bộ luật này;
- Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này;
- Tranh chấp về lao động quy định tại khoản 1 Điều 31 của Bộ luật này.

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này;
- Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Bộ luật này.

Những tranh chấp, yêu cầu trên mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

4.2.2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh (Đ34)

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 33 của Bộ luật này;
- Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 33 của Bộ luật này;
- Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 33 của Bộ luật này.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 33 của Bộ luật này mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

4.3. Thẩm quyền theo lãnh thổ (Đ35)

Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau (giảng):

- Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân

sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này;

- Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này;

- Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp về bất động sản.

Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau (nghiên cứu):

- Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

- Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết;

- Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

- Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

- Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật;

- Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

- Tòa án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

- Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

- Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

4.4. Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn (Đ36)

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

- Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

- Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

- Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

- Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

- Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác

đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

- Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

- Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

- Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

- Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

- Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc hoặc có trụ sở giải quyết;

- Đối với yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

- Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

CHƯƠNG V

CHỨNG CỨ, CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

5.1. Khái niệm, thuộc tính, nguồn và phân loại chứng cứ

5.1.1. Khái niệm (Đ81)

Chứng cứ là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

5.1.2. Thuộc tính của chứng cứ

- Tính khách quan của chứng cứ

Chứng cứ trước hết phải là những gì có thật tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý muốn của những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng.

- Tính liên quan của chứng cứ

Chứng cứ phải có liên quan đến vụ việc dân sự mà Tòa án cần phải giải quyết.

Ví dụ:

Không ọạ nhau, một lần bà này chửi bà kia thậm tệ, bị bà kia ghi âm, kiện đòi xin lỗi.

Cả hai cấp tòa đều bác yêu cầu vì không xác định được nội dung trong băng ghi âm... chửi ai?

Hay vụ Phọng Thanh kiện blogger Cô gái Đồ Long, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận những căn cứ mà Phọng Thanh đưa ra.

Tuy vậy, lý luận về chứng cứ cũng thừa nhận trong nhiều trường hợp có những sự kiện không trực tiếp liên quan đến vụ án, nhưng nếu chứng minh được những sự kiện đó có tồn tại thì giúp Tòa án làm sáng tỏ những tình tiết cần chứng minh trong vụ án. Những sự kiện không trực tiếp liên quan đến vụ án được gọi là những sự kiện trung gian.

Ví dụ:

Trong tranh chấp xác định cha cho con, bị đơn chỉ ra rằng mình không có quan hệ với mẹ đưa trẻ vào thời gian có thể thụ thai vì ở địa điểm khác bằng cách xuất trình giấy công tác, vé xe, hóa đơn thanh toán tiền nghỉ khách sạn...

- Tính hợp pháp của chứng cứ

Các sự kiện dùng làm căn cứ chứng minh phải thu thập, bảo quản, củng cố, nghiên cứu và đánh giá theo một trình tự do luật định.

Ví dụ:

Nộp đơn khởi kiện đòi nợ, ông T. cho biết: Tháng 8-2007, bà P. vay của ông 300 triệu đồng với lãi suất thỏa thuận. Giấy biên nhận nợ có chữ ký của hai bên ghi rõ khi nào ông T. muốn lấy lại tiền, ông chỉ cần báo cho bà P. biết trước một tháng. Đến tháng 4-2008, ông T. yêu cầu bà P. trả tiền nhưng bà không trả.

Bà P. khẳng định giấy biên nhận nợ do ông T. cung cấp là chứng cứ giả mạo. Bà cho biết vào năm 2007, bà có mua 300 m² đất và nhờ ông T. làm giúp thủ tục tách thửa. Khi đang thực hiện thủ tục này, chủ đất tiếp tục bán cho bà 200 m² đất còn lại. Vì vậy, bà đã nhờ ông T. rút hồ sơ tách thửa để làm hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ thửa đất.

Khi đó, ông T. kêu bà ký tên sẵn vào góc dưới một tờ giấy tập màu trắng để ông làm đơn xin rút hồ sơ. Sau đó, ông T. dùng tờ giấy khác để viết đơn xin rút hồ sơ và ký giả tên bà. Với tờ giấy tập có chữ ký của bà P., ông T. tự viết vài chữ thể hiện việc cho vay tiền.

Để chứng minh mình không vay tiền của ông T., bà P. cho biết vào tháng 8-2008, em ông T. có hỏi vay của bà 200 triệu đồng dưới sự bảo lãnh của ông. Bà bảo nếu bà nợ 300 triệu đồng thì anh em ông T. phải đòi nợ bà chứ sao lại phải đi vay tiền của bà.

Bà P. từng nộp đơn tố cáo ông T. vu khống mình vay 300 triệu đồng tại cơ quan công an. Theo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Bình Thủy, giấy biên nhận vay tiền do chính ông

T. viết, còn bà P. cũng đã ký tên vào giấy. Cơ quan này chưa đủ cơ sở kết luận về nội dung tô giác của bà P.

Xử sơ thẩm giữa tháng 8-2009, TAND quận Bình Thủy nhận định: “Việc em ông T. vay 200 triệu đồng của bà P. không có nghĩa là ông T. không thể cho bà P. vay tiền”... Trước phiên xử, bà P. đã yêu cầu tòa án trung cầu giám định tờ giấy biên nhận nợ nhằm làm rõ nét mực cũ trong phần chữ ký do bà ký năm 2007 và nét mực mới trong phần nội dung do ông T. viết vào năm 2009. Tuy nhiên, TAND quận Bình Thủy đã từ chối yêu cầu giám định của bị đơn. Theo lý giải

của cấp sơ thẩm, bà P. đã thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận là của bà. Nội dung giấy biên nhận ghi đủ số chứng minh nhân dân, địa chỉ của bà và số tiền vay. Bà không chứng minh được mình đã ký không vào giấy và ông T. tự điền nội dung. Vì vậy, yêu cầu giám định của bà là không cần thiết nên không thể chấp nhận được (!?).

5.1.3. Nguồn chứng cứ (Đ82)

Nguồn đợc hiểu là nơi bắt đầu, nơi phát sinh hoặc nơi có thể cung cấp hay rút ra cái gì, điều gì.

Do đó, nguồn chứng cứ đợc hiểu là nơi rút ra các chứng cứ. Nguồn chứng cứ bao gồm người, vật, tài liệu mang các thông tin về vụ việc dân sự.

Thông thường, đối với chứng cứ đợc rút ra từ vật, tài liệu thì việc nghiên cứu, đánh giá và sử dụng không mấy phức tạp vì chúng ít bị chi phối bởi ngoại cảnh.

Đối với chứng cứ đợc rút ra từ con người thì việc nghiên cứu, đánh giá và sử dụng rất phức tạp vì chúng bị chi phối rất lớn bởi yếu tố lợi ích, tâm lý, khả năng nhận thức, nhớ và phản ánh lại những gì họ thấy, sự quan tâm của họ đối với sự kiện...

Nguồn chứng cứ bao gồm:

- Các tài liệu đợc đợc, nghe đợc, nhìn đợc;
- Các vật chứng;
- Lời khai của đương sự;
- Lời khai của người làm chứng;
- Kết luận giám định;
- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;
- Tập quán;
- Kết quả định giá tài sản;
- Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

5.1.4. Phân loại chứng cứ (nghiên cứu)

- Căn cứ vào nguồn chứng cứ người Tòa án chia chứng cứ thành chứng cứ gốc, chứng cứ sao lại

- + Chứng cứ gốc là chứng cứ mà sự kiện chứng minh được ghi nhận từ nguồn chứng cứ đầu tiên.
- + Chứng cứ sao lại là chứng cứ mà sự kiện chứng minh được ghi nhận từ nguồn chứng cứ khác, không phải là nguồn chứng cứ đầu tiên.
- Căn cứ vào mối liên quan giữa chứng cứ và đối tượng chứng minh, người ta chia chứng cứ thành chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.

+ Chứng cứ trực tiếp là chứng cứ mà sự kiện chứng minh trực tiếp làm rõ vấn đề cần chứng minh (chỉ thẳng vào đối tượng chứng minh).

+ Chứng cứ gián tiếp là chứng cứ mà sự kiện chứng minh không trực tiếp làm rõ vấn đề cần chứng minh (không chỉ thẳng vào đối tượng chứng minh) .

5.2. Hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự

5.2.1. Khái niệm

Chứng minh trong tố tụng dân sự là một quá trình bao gồm hoạt động của Tòa án và những người tham gia tố tụng trong việc cung cấp, thu thập, nghiên cứu đánh giá chứng cứ nhằm mục đích xác định sự thật khách quan của vụ án.

5.2.2. Đối tượng chứng minh

Đối tượng chứng minh là những tình tiết, những vấn đề cần phải làm rõ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Trong lý luận chứng cứ đối tượng chứng minh là mục tiêu, phương tiện chứng minh là chứng cứ.

Đối tượng chứng minh được chia làm hai loại:

- Loại thứ nhất gồm những tình tiết thuộc về nội dung, bản chất của vụ án;
- Loại thứ hai là những tình tiết khác của vụ án dân sự.

Tùy từng vụ án dân sự khác nhau, tùy phạm vi yêu cầu của các đương sự mà xác định đối tượng chứng minh nào là thuộc về bản chất của vụ án. Còn những đối tượng khác, không thuộc bản chất của vụ án thường là những chứng cứ cần chứng cứ khác chứng minh làm rõ, những vấn đề không thể hiện trực tiếp các yêu cầu của đương sự trong vụ án dân sự.

Theo pháp luật một số nước và trong thực tiễn xét xử nước Tòa án thừa nhận có những sự kiện không cần chứng minh mà vẫn có thể sử dụng, đó là:

- Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;
- Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

- Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp.
- Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.
- Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự.

5.2.3. Nghĩa vụ chứng minh

Nghĩa vụ chứng minh trước hết thuộc về đương sự.

Mỗi một bên đương sự khi tham gia tố tụng đều cần phải chứng minh tất cả các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự mà trên cơ sở đó họ đưa ra yêu cầu hay phản đối yêu cầu của người khác.

Nguyên đơn phải chứng minh trước, đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Bị đơn phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn thì phải đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý để làm cơ sở cho sự phản đối của mình.

Pháp luật quy định như vậy vì:

- Đương sự là người trong cuộc nên thường biết rõ về vụ việc, có điều kiện cung cấp các tin tức về vụ việc và nguồn gốc của nó.

- Đương sự có quyền, lợi ích liên quan đến vụ việc dân sự nên họ sẽ quan tâm và tìm mọi biện pháp để khẳng định yêu cầu hay sự phản đối yêu cầu của mình là có cơ sở.

Về nguyên tắc Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh làm rõ các tình tiết, sự kiện đương sự đưa ra làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của họ vì Tòa án không phải là người chỉ ra các tình tiết, sự kiện ấy.

Nhưng để giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì Tòa án vẫn phải xác định xem cần phải chứng minh, làm rõ những tình tiết, sự kiện nào? Các chứng cứ, tài liệu của đương sự và những người tham gia tố tụng đã đủ chưa? Nếu không đủ thì Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Trong những trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ thì Tòa án có thể tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ (Đ85,87,92,97).

Điều 85. Thu thập chứng cứ

1. Trong trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ.

2. Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập chứng cứ:

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Trưng cầu giám định;
- c) Quyết định định giá tài sản;
- d) Xem xét, thẩm định tại chỗ;

đ) Ủy thác thu thập chứng cứ;

e) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự.

3. Khi tiến hành các biện pháp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

Điều 87. Lấy lời khai của người làm chứng

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án.

2. Thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như việc lấy lời khai của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 86 của Bộ luật này.

3. Việc lấy lời khai của người làm chứng chưa đủ mười tám tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trông nom người đó.

Điều 92. Định giá tài sản

1. Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các bên thỏa thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

2. Hội đồng định giá do Tòa án quyết định thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

3. Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá.

4. Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

Điều 97. Công bố và sử dụng chứng cứ

1. Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tòa án không công bố công khai chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự.

3. Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật theo quy định của pháp luật những chứng cứ thuộc trường hợp không công bố công khai quy định tại khoản 2 Điều này.

Như vậy, hoạt động chứng minh của Tòa án chủ yếu phục vụ cho việc làm rõ cơ sở, quyết định của mình. Nếu vì lý do khách quan đương sự không thể thực hiện được nghĩa vụ chứng minh thì Tòa án mới hỗ trợ đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh.

Nếu có nghĩa vụ chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ.

Ví dụ:

Chị Nguyễn Thị Minh Nhân yêu cầu Tòa án công nhận anh Hoàng Hải Huy là bố của cháu Nguyễn Thị Minh Trang 3 tuổi và yêu cầu anh Huy cấp dưỡng nuôi cháu Trang mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi cháu Trang tròn 18 tuổi.

Trong suốt cả quá trình điều tra hòa giải, anh Huy một mực phủ nhận yêu cầu của chị Nhân. Chị Nhân không xuất trình được một chứng cứ nào chứng tỏ anh Huy có quan hệ với chị Nhân trong thời gian chị Nhân có thể thụ thai cháu Trang. Tuy vậy, chị Nhân đồng ý giám định AND nhưng không có tiền để trả chi phí giám định.

Tại phiên tòa anh Huy thừa nhận sinh ra cháu Trang. Anh Huy công nhận mình có quan hệ với chị Nhân trong nhiều tháng dẫn đến việc chị Nhân sinh ra cháu Trang. Anh Huy công nhận mình là bố của cháu Trang và đề nghị được nuôi cháu Trang. Chị Nhân không chịu và cho rằng anh Huy đã thừa nhận là bố của cháu Trang thì phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu, còn cháu Trang đang ở với chị thì không thể giao cháu Trang cho anh Huy nuôi được.

Tòa án nhân dân huyện X đã ra bản án chấp nhận yêu cầu của chị Nhân, công nhận anh Huy là bố của cháu Trang và buộc anh Huy phải cấp dưỡng cho cháu Trang mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi cháu Trang tròn 18 tuổi, anh Huy chống án và lại phủ nhận mình là bố của cháu Trang, tại phiên tòa phúc thẩm chị Nhân vẫn giữ nguyên yêu cầu nhưng cũng không xuất trình được một chứng cứ nào chứng tỏ cháu Trang là con của anh Huy.

CHƯƠNG VI
BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI; CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ
TỤNG; THỜI HẠN TỔ TỤNG, THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VÀ

6.1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời

6.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp khẩn cấp tạm thời

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp mà Tòa án quyết định áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ bằng chứng, bảo toàn tài sản tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

So với các biện pháp khác được Tòa án áp dụng trong quá trình tố tụng thì biện pháp khẩn cấp tạm thời có những điểm khác biệt, vừa mang tính khẩn cấp, vừa mang tính tạm thời.

- Tính khẩn cấp thể hiện ở chỗ, Tòa án phải ra quyết định áp dụng ngay và quyết định này được thực hiện ngay sau khi Tòa án ra quyết định, nếu không sẽ mất hết ý nghĩa, tác dụng.

- Tính tạm thời thể hiện ở chỗ, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa phải là quyết định cuối cùng về giải quyết vụ việc dân sự, nếu lý do của việc áp dụng không còn nữa thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định này.

* Ý nghĩa

- Chống lại các hành vi tâu tán tài sản, hủy hoại chứng cứ, mua chuộc người làm chứng... qua đó bảo đảm việc giải quyết đúng vụ việc dân sự, bảo toàn được tình trạng tài sản, tránh việc gây thiệt hại không thể khắc phục được, giữ được tài sản bảo đảm cho việc thi hành án, quyết định của Tòa án sau này.

- Đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách của đương sự, tạo điều kiện cho đương sự sớm ổn định được cuộc sống của họ và những người sống phụ thuộc họ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 102 BLTTDS đã quy định 12 biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án được áp dụng.

Đây là sự kế thừa các quy định tại Điều 41 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Điều 42 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Điều 44 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

Tuy vậy, cũng có một số biện pháp lần đầu tiên được bổ sung quy định trong BLTTDS như các biện pháp về phong tỏa tài sản, tài khoản, buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng sức khỏe bị xâm phạm... Ngoài ra, khoản 2 Điều 102 BLTTDS còn thừa nhận cả những biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định.

Việc Bộ luật tố tụng dân sự quy định tương đối đầy đủ các biện pháp khẩn cấp tạm thời đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

Không chỉ quy định nhiều hơn về số lượng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo vệ quyền lợi cho đương sự, BLTTDS còn quy định tương đối cụ thể về điều kiện áp dụng đối với từng biện pháp. Chúng ta có thể nhận thấy điều này qua nội dung của 13 điều luật (từ Điều 103 đến Điều

116). Chính các điều luật này đã tạo nên các cơ sở pháp lý cụ thể, giúp Tòa án có thể áp dụng đúng và phù hợp các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

6.1.2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

6.1.2.1. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục (Đ103)

“Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến người chưa thành niên chưa có người giám hộ”.

Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là việc chuyển đứa trẻ cho người khác hoặc một tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha mẹ đứa trẻ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục để chúng phát triển bình thường.

Khi giải quyết những vụ án về hôn nhân và gia đình như vụ án lý hôn, tước quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên của bố mẹ... thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc khi xét thấy cần thiết Tòa án có quyền quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tuy vậy, việc quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này chỉ được đặt ra trong trường hợp khi cả bố mẹ người chưa thành niên đều bị phạt tù, bị hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc một người bị phạt tù người còn lại do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như tàn tật, mắc bệnh hiểm nghèo không thể nuôi dưỡng được người con chưa thành niên.

Khoản 1 Điều 102 BLTTDS có quy định biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng đối với người chưa thành niên. Theo chúng tôi ngoài đối tượng là người chưa thành niên thì người mắc bệnh tâm thần và mắc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình cũng rất cần được Tòa án áp dụng biện pháp này.

Vậy cần bổ sung vào khoản 1 Điều 102 BLTTDS quy định giao người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom nuôi dưỡng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến họ mà chưa có người giám hộ.

6.1.2.2. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng (Đ104)

“Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và nếu không thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của người được cấp dưỡng”.

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng là việc người bị yêu cầu cấp dưỡng phải ứng trước một khoản tiền nhất định để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng để bảo đảm cho người được cấp dưỡng giải quyết được những khó khăn trước mắt của họ.

Tuy vậy, việc quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này chỉ được đặt ra trong trường hợp nếu không thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, đời sống của người được cấp dưỡng như người yêu cầu do ốm đau, bệnh tật, phải nuôi con nhỏ ốm đau, không có việc làm, hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn không thể tự nuôi con hay bản thân mình.

6.1.2.3. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm (Đ105)

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

6.1.2.4. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động (Đ106)

Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu trả tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

6.1.2.5. Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động (Đ107)

Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến sa thải người lao động và xét thấy quyết định sa thải người lao động là trái pháp luật hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người lao động.

6.1.2.6. Kê biên tài sản đang tranh chấp (Đ108)

Kê biên tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tẩu tán, huỷ hoại tài sản.

Tài sản bị kê biên có thể được thu giữ, bảo quản tại cơ quan thi hành án hoặc lập biên bản giao cho một bên đương sự hoặc người thứ ba quản lý cho đến khi có quyết định của Tòa án.

6.1.2.7. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp (Đ109)

Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp cho người khác.

6.1.2.8. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (Đ110)

Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tháo gỡ, lắp ghép, xây dựng thêm hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó.

Mục đích của việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là nhằm kịp thời bảo vệ quyền lợi cho đương sự.

Tuy nhiên, các biện pháp kê biên tài sản, cấm chuyển dịch quyền về tài sản đang tranh chấp, cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp chỉ được Tòa án ra quyết định áp dụng nếu có căn cứ cho thấy người đang nắm giữ tài sản này có hành vi tẩu tán, chuyển dịch quyền tài sản hoặc làm thay đổi hiện trạng tài sản.

Điều này có nghĩa khi Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên thì những hành vi tẩu tán tài sản, chuyển dịch quyền tài sản đối với tài sản đang tranh chấp hoặc hành vi thay đổi hiện trạng tài sản đã được thực hiện. Nếu vậy việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là quá muộn, không còn ý nghĩa. Theo chúng tôi, để khắc phục hạn chế này, nên được sửa đổi theo hướng thay thế cụm từ “...nếu có căn cứ cho thấy người đang nắm giữ về tài sản có hành vi...” bằng cụm từ “...nếu có căn cứ cho thấy cần ngăn chặn người đang nắm giữ tài sản có hành vi...”

6.1.2.9. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác (Đ111)

Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có tài sản đang tranh chấp hoặc liên quan đến tranh chấp mà có hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác ở thời kỳ thu hoạch hoặc không thể bảo quản được lâu dài.

6.1.2.10. Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước (Đ112)

Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

6.1.2.11. Phong toả tài sản ở nơi gửi giữ (Đ113)

Phong toả tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản đang gửi giữ và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

6.1.2.12. Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ (Đ114)

Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

6.1.2.13. Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định (Đ115)

Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác thực hiện hoặc

không thực hiện một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Tòa án giải quyết.

6.1.2.14. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác (Đ116)

Trong trường hợp do pháp luật quy định, Tòa án có trách nhiệm giải quyết yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời ngoài những trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 102 của Bộ luật này.

Đây là những yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hiện không được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự nhưng được quy định trong các văn bản pháp luật khác có quy định thì Tòa án cũng có trách nhiệm xem xét giải quyết như yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thu giữ, niêm phong... quy định tại Điều 207 Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:

- a) Thu giữ;
- b) Kê biên;
- c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;
- d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Điều 102 BLTTDS tuy tương đối đa dạng nhưng trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp dân sự cho thấy có những vụ việc rất cần Tòa án phải áp dụng ngay biện pháp khẩn cấp tạm thời khác các biện pháp đó. Vậy trong trường hợp này Tòa án có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp cần thiết đó hay không? Nếu không thì sẽ không thể kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Vì vậy, khoản 13 Điều 102 BLTTDS nên được bổ sung theo hướng Tòa án có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định và cả những biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật chưa có quy định nếu không trái với các quy định của Bộ luật này.

6.1.3. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Đ99)

Căn cứ vào quy định tại Điều 99 BLTTDS thì những người có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gồm có:

- Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Các cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao ngày 27 tháng 4 năm 2005 hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về biện pháp khẩn cấp tạm thời thì những chủ thể này bao gồm:

- Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em; hội liên hiệp phụ nữ khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình quy định;
- Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tập thể người lao động do Bộ luật lao động và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan quy định.

Việc mở rộng hơn các chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của BLTTDS sẽ góp phần bảo vệ kịp thời, đầy đủ hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nguyên tắc, Tòa án chỉ được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi có đơn yêu cầu. Tuy vậy, trong một số trường hợp do yêu cầu của việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cũng có quyền tự mình quyết định áp dụng một số biện pháp khẩn cấp tạm thời như giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng...

Đây cũng là một quy định mới của BLTTDS bởi theo các văn bản pháp luật tố tụng dân sự trước đây, Tòa án chủ động, tự mình áp dụng tất cả các biện pháp mà pháp luật có quy định. Chính các quy định này của Pháp lệnh đã hạn chế quyền yêu cầu của đương sự, hạn chế sự nỗ lực của họ trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Bộ luật tố tụng dân sự quy định Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu có yêu cầu và Tòa án chỉ chủ động ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong một số trường hợp cần thiết đã khắc phục được những hạn chế đó.

Theo quy định tại Điều 99 BLTTDS, đương sự chỉ có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu họ khởi kiện vụ án dân sự. Trong thực tế có nhiều trường hợp đương sự chỉ muốn yêu cầu Tòa án áp dụng ngay một biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình mà không muốn khởi kiện bởi họ không có tranh chấp hoặc có tranh chấp nhưng tranh chấp đó đã được giải quyết sau khi Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cần thiết.

Với quy định như hiện nay trong BLTTDS thì vô hình chung đã buộc đương sự phải khởi kiện vụ án dân sự ngay cả khi họ không muốn. Theo chúng tôi BLTTDS nên thừa nhận quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của đương sự khi họ không khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án. Yêu cầu này sẽ được giải quyết giống như một việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

6.1.4. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm (Đ120)

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tuy giải quyết được nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo đảm được việc giải quyết vụ án và thi hành án nhưng có thể dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba. Do vậy, pháp luật đã quy định buộc người yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm.

Theo Điều 120 BLTTDS, người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005 của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “nghĩa vụ tài sản” là nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại thực tế có thể xảy ra cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba do việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

Theo chúng tôi hướng dẫn này rất bất hợp lý bởi khi đưa ra yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời làm sao Tòa án cũng như người đưa ra yêu cầu biết được mức thiệt hại thực tế có thể như thế nào.

Còn “người có nghĩa vụ phải thực hiện” là người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là người đại diện theo ủy quyền của đương sự thì người có nghĩa vụ phải thực hiện là đương sự.

Quy định này nhằm bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đồng thời có tác dụng ngăn ngừa tình trạng người có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời lạm dụng quyền này.

Tuy nhiên không phải người nào đưa ra yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đều phải thực hiện biện pháp bảo đảm. Điều 120 BLTTDS đã quy định rõ những trường hợp người đưa ra yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm như kê biên tài sản đang tranh chấp; cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ; phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

6.1.5. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Đ100, 117, 121, 122)

6.1.6. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Đ123, 126)

6.1.7. Khiếu nại, kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Đ118, 124)

6.1.8. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng (Đ101)

Để nâng cao trách nhiệm của Tòa án và người có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, pháp luật quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

Theo đó, người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Quy định này buộc người có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải suy nghĩ chín chắn trước khi đưa ra yêu cầu, buộc họ phải có trách nhiệm với hành vi của mình.

Ngoài quy định trách nhiệm bồi thường của đương sự và những chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, BLTTDS còn quy định trách nhiệm bồi thường của Tòa án nếu quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba.

Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tòa án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu;
- Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Đây là một quy định mới tiến bộ vừa có tác dụng nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời lại bảo đảm quyền lợi cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Nhưng các căn cứ này mới chỉ đề cập đến trách nhiệm của Tòa án khi áp dụng không đúng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà chưa đề cập đến trách nhiệm của Tòa án trong trường hợp Tòa án

đã không ra hoặc chậm ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong thực tế, việc Tòa án đã không ra hoặc chậm ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể gây thiệt hại không nhỏ cho đương sự.

Vì vậy, để xác định được đầy đủ hơn trách nhiệm của Tòa án, cần bổ sung vào khoản 2 Điều 102 BLTTDS thêm một căn cứ nữa, đó là Tòa án phải bồi thường thiệt hại cho người đưa ra yêu cầu nếu Tòa án có lỗi trong việc không ra hoặc chậm ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba.

6.2. Cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng

6.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng

Trong tố tụng dân sự, việc chuyển giao, báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan đến vụ việc dân sự... các văn bản tố tụng về vụ việc dân sự đang được giải quyết là rất cần thiết để họ biết mà thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Cấp văn bản tố tụng là hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng giao cho cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan văn bản tố tụng để họ sử dụng;

- Tổng đạt văn bản tố tụng là hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng giao cho cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan văn bản tố tụng và buộc họ phải nhận;

- Thông báo văn bản tố tụng là hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan biết về những vấn đề liên quan đến họ.

* Ý nghĩa:

- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Các đương sự biết và thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ, nhờ đó bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án.

- Thông qua hoạt động này, Tòa án báo được cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan những thông tin cần thiết liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ để họ thực hiện bảo đảm giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng và đúng đắn, bảo đảm cho quá trình giải quyết được diễn ra công khai, minh bạch, dân chủ.

6.2.2. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt và thông báo (Đ147)

- Bản án, quyết định của Tòa án.

- Đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị.

- Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự.

- Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và các chi phí khác.

- Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định.

6.2.3. Nghĩa vụ của người thực hiện việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng (Đ146, 148)

Điều 146. Nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án có nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của Bộ luật này.

Điều 148. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

1. Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:

a) Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu;

c) Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định;

d) Nhân viên bưu điện;

đ) Những người khác mà pháp luật có quy định.

2. Người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6.2.4. Thủ tục cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng (Đ149)

Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

- Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được uỷ quyền;

Điều 151. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp

Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng có liên quan. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng. Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày họ được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng.

Điều 152. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân

1. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ.

2. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì văn bản tố tụng có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tổ tụng thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu những người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

3. Trong trường hợp việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo qua người khác thì người thực hiện phải lập biên bản ghi rõ việc người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt, văn bản tổ tụng

đã được giao cho ai; lý do; ngày, giờ giao; quan hệ giữa họ với nhau; cam kết giao lại tận tay ngay văn bản tố tụng cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tố tụng và người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, người chứng kiến.

4. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

5. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

6. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng.

Điều 153. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

- Niêm yết công khai;

Điều 154. Thủ tục niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo được thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.

- Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 155. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu.

2. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.

6.3. Thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu

6.3.1. Thời hạn tố tụng dân sự (Đ157, 158)

Thời hạn tố tụng dân sự là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác để người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện hành vi tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật.

Việc xác định thời hạn tố tụng là rất cần thiết:

- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những người liên quan trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ làm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Xác định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những người liên quan trong trường hợp họ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ và quyền hạn của họ trong thời hạn tố tụng cụ thể.

Thời hạn tố tụng có thể được xác định bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra.

Cách tính thời hạn tố tụng, quy định về thời hạn tố tụng, thời điểm bắt đầu, kết thúc thời hạn tố tụng trong Bộ luật này được áp dụng theo các quy định tương ứng của Bộ luật dân sự (Đ149 đến 153).

Tuy vậy, thời hạn trong tố tụng dân sự so với thời hạn dân sự cũng có những điểm khác biệt nhất định.

- Thời hạn dân sự có thể do pháp luật quy định hoặc do các đương sự thỏa thuận. Thời hạn tố tụng chỉ do pháp luật quy định hoặc do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng ấn

định theo quy định của pháp luật, các đương sự và những người khác nói chung không có quyền thỏa thuận xác lập thời hạn tố tụng.

- Thời hạn dân sự theo thời gian liên tục, thời hạn tố tụng có thể bị gián đoạn bởi các ngày nghỉ của cán bộ, công chức vì các hoạt động tố tụng được thực hiện phải thông qua các cơ quan tiến hành tố tụng.

- Hoạt động tố tụng dân sự thường diễn ra ban ngày để bảo đảm tính công khai, minh bạch nên thời hạn tố tụng được tính bằng ngày, tháng, năm là chủ yếu ít khi được tính bằng giờ như dân sự.

6.3.2. Thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu (Đ159, 160)

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thời hiệu yêu cầu là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được quy định như sau:

- Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm;

- Thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu.

Các quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự (Đ154 đến 162).

***Ý nghĩa**

- Thời hiệu xác định rõ thời hạn chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ, bảo đảm cho việc giải quyết các tranh chấp được thuận tiện, đúng đắn.

- Hạn chế việc lạm dụng quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ góp phần ổn định các quan hệ xã hội, bảo đảm cho các quan hệ xã hội phát triển lành mạnh.

CHƯƠNG VII

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CHI PHÍ TỔ TỤNG

7.1. Án phí và lệ phí

7.1.1. Khái niệm án phí, lệ phí

Nhà nước phải chi phí cho việc Tòa án tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự là do lỗi của đương sự hoặc vì lợi ích riêng của đương sự. Do vậy, pháp luật quy định đương sự phải chịu một phần số tiền Nhà nước đã chi cho Tòa án thực hiện các hoạt động đó. Các khoản tiền này được gọi là án phí, lệ phí.

Án phí dân sự là số tiền đương sự phải nộp ngân sách Nhà nước khi vụ án dân sự được Tòa án giải quyết.

Lệ phí dân sự là số tiền đương sự phải nộp ngân sách Nhà nước khi Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc khi Tòa án thực hiện các công việc theo yêu cầu của họ.

7.1.2. Ý nghĩa của việc thu lệ phí, án phí

- Việc Tòa án giải quyết vụ việc dân sự là vì lợi ích riêng của đương sự nên đương sự phải chịu một phần các chi phí tố tụng là hoàn toàn hợp lý.

- Việc thu án phí, lệ phí liên quan đến tài chính của đương sự nên buộc đương sự phải suy nghĩ cẩn thận trước khi khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự; ngăn ngừa, hạn chế việc khởi kiện, yêu cầu không có căn cứ.

- Việc thu án phí, lệ phí bổ sung nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

ĐỌC PHÁP LỆNH ÁN PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2009

7.1.3. Các loại án phí, lệ phí

- Tiền tạm ứng án phí bao gồm tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

- Án phí bao gồm án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

- Lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà pháp luật có quy định.

Không thu án phí khi Tòa án tiến hành xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Vì việc này là nhằm sửa chữa những sai lầm, thiếu sót trong bản án, quyết định bị kháng nghị hoặc khôi phục lại vụ án để xét xử lại do có tình tiết mới.

7.1.4. Mức án phí, lệ phí

Có hai loại: loại thu theo một số tiền nhất định và loại thu theo tỷ lệ giá trị tài sản.

- Đối với những vụ án dân sự không có giá ngạch, án phí dân sự sơ thẩm được thu theo một số tiền nhất định.

- Đối với những vụ án dân sự có giá ngạch, án phí dân sự sơ thẩm được thu theo tỷ lệ giá trị tài sản.

- Mức lệ phí yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự được pháp luật quy định theo một mức thấp nhất.

- Đối với các công việc khác được pháp luật quy định tùy theo tính chất công việc mà Tòa án phải thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Đối với vụ án hôn nhân và gia đình mà có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng, thì ngoài việc chịu án phí qui định vụ án không hạn ngạch các đương sự còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch được qui định tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

7.1.5. Tiền tạm ứng án phí lệ, phí

Để đảm bảo việc khởi kiện hoặc yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự có căn cứ pháp luật quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí.

Mức tiền tạm ứng án phí, lệ phí được xác định theo số tiền án phí đương sự phải nộp trong các vụ việc dân sự.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Tạm ứng án phí vụ nước tương có chất độc 3-MCPD

Liên quan đến vụ nước tương có chất độc 3-MCPD bày bán trên thị trường nhiều năm qua, mới đây ông Hà Hữu Tường, 28 tuổi, thường trú tại 982/9 tỉnh lộ 43, KP1, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM đã gửi đơn đến TAND TP.HCM khởi kiện các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nước tương có chất 3-MCPD vượt quá tiêu chuẩn quy định và yêu cầu các đơn vị này bồi thường 30 tỉ đồng. Một trong những nguyên nhân mà Tòa án TPHCM chưa thụ lý vụ án là vấn đề án phí.

Theo Pháp lệnh về án phí, lệ phí năm 2009:

e) Từ trên 4.000.000.000 đồng

112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng.

Án phí = 112.000.000 + 0,1% x 26.000.000.000 = 138.000.000 đồng.

Hủy án sơ thẩm vụ ca sĩ Phương Thanh kiện blogger

Sáng 30/7, TAND TP.HCM đã tuyên hủy bản án sơ thẩm xét xử vụ ca sĩ Phương Thanh kiện blogger Cô gái Đồ Long của TAND quận Tân Bình, vì vi phạm Luật tố tụng Dân sự và đề nghị TAND quận Tân Bình xét xử lại.

Tại phiên phúc thẩm ngày 30/7, luật sư bảo vệ quyền lợi cho ca sĩ Phương Thanh đã cáo buộc Tòa án cấp sơ thẩm, tức TAND quận Tân Bình đã vi phạm qui trình tố tụng dân sự, đưa ra bản án thiếu khách quan và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Cụ thể, ca sĩ Phương Thanh chưa hề đóng tạm ứng án phí, hoặc án phí, thế nhưng, trên bản án ngày 29/2, TAND quận Tân Bình đã cho rằng, bên nguyên đơn đã đóng tiền tạm ứng án phí và có biên lai thu tiền hẳn hoi.

Sau khi xem xét, đối chiếu thực tế từ lời khai của ca sĩ Phương Thanh và hồ sơ, Thẩm phán Nguyễn Hoàng Đạt, chủ tọa phiên Tòa đã tuyên hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho TAND quận Tân Bình thực hiện tố tụng vụ án dân sự này lại từ đầu.

7.2. Chi phí tố tụng

7.2.1. Chi phí giám định

- Là số tiền trả cho thực hiện công việc giám định trong giải quyết vụ việc dân sự.

7.2.2. Chi phí định giá tài sản

- Là số tiền trả cho việc định giá tài sản trong giải quyết vụ việc dân sự.

7.2.3. Chi phí làm chứng

- Là số tiền trả cho công việc làm chứng trong giải quyết vụ việc dân sự.

- Chi phí làm chứng được tính trên cơ sở mức chi thực tế và hợp lý, bao gồm chi phí đi lại, ở, tiền thù lao cho người làm chứng.

7.2.4. Chi phí phiên dịch

- Là số tiền trả cho thực hiện việc phiên dịch trong giải quyết vụ việc dân sự.

7.2.5. Chi phí luật sư

- Là số tiền trả cho luật sư tham gia tố tụng dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

CHƯƠNG VIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

8.1. Khởi kiện vụ án dân sự

8.1.1. Khái niệm

Là việc cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác (Đ161 BLTTDS).

+ Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình quy định.

+ Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do pháp luật quy định.

+ Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

- Ý nghĩa

+ Là cơ sở pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.
+ Là phương thức để các chủ thể có thể ngay tức khắc tiến hành các hoạt động để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

8.1.2. Điều kiện khởi kiện

+ Chủ thể

- Cá nhân khi khởi kiện phải có năng lực hành vi tố tụng dân sự đồng thời phải có quyền lợi bị xâm phạm.
- Pháp nhân và các chủ thể khác khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tranh chấp hoặc khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của pháp luật.

+ Vụ án phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- Đúng phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Đ25,27,29,31).
- Đúng Tòa án có cấp thẩm quyền giải quyết (Đ33,34).

+ Vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện

8.1.3. Phạm vi khởi kiện (Đ163)

Là giới hạn những vấn đề khởi kiện trong một vụ án dân sự.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

- Nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể cùng khởi kiện một cá nhân, một cơ quan, một tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do Bộ luật này quy định có thể khởi kiện đối với một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

8.1.4. Hình thức khởi kiện và việc gửi đơn khởi kiện vụ án dân sự

- Người khởi kiện phải làm đơn khởi kiện, đơn khởi kiện phải rõ ràng, đầy đủ (Đ164).

Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

- + Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- + Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

- + Tên, địa chỉ của người khởi kiện;
- + Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ, nếu có;
- + Tên, địa chỉ của người bị kiện;
- + Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu có;
- + Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- + Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có;
- + Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;
- + Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án;
- + Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Khởi kiện là quyền của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Việc khởi kiện phải theo trình tự thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, trên thực tế có tình trạng đơn khởi kiện nội dung đầy đủ nhưng không ghi năm sinh của người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hay chính người khởi kiện thì tòa trả lại đơn khởi kiện.

Vụ 1:

Cuối tháng 12.2008, bà Nguyễn Thị Tuyết gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp kiện bà Nguyễn Thị Thanh Mộng về tranh chấp ranh giới đất. Do không biết năm sinh của bà Mộng nên trong đơn khởi kiện bà Tuyết không ghi năm sinh. Sau khi nhận hồ sơ, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung yêu cầu bà Tuyết phải bổ sung năm sinh của bà Mộng. Bà Tuyết phải làm đơn gửi đến Công an thị trấn Lai Vung, xin cho biết năm sinh của bà Mộng để hoàn tất đơn khởi kiện. Lúc này Tòa án mới bắt đầu thụ lý giải quyết vụ án.

Vụ 2:

Đầu tháng 7.2009, ông Trần Long Bảo làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Long Sơn yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do hành vi đốn cây trồng của ông Nguyễn Long Sơn gây ra. Trong nội dung đơn khởi kiện, ông Bảo có đề cập đến hai người con ông Sơn là Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Phú Tâm đã tự ý qua đất ông đốn hạ cây trồng. Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, Đồng Tháp yêu cầu ông Bảo phải sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện: ghi năm sinh của hai

người con ông Sơn là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án- nêu không sẽ trả hồ sơ khởi kiện (?). Ông Bảo tất nhiên không thể tự mình tìm năm sinh hai người có quyền và nghĩa vụ liên quan nêu trên, nên phải làm đơn đề nghị Công an thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung xác định năm sinh của họ để được khởi kiện.

Căn cứ quy định của BLTTDS và NQ 02 hướng dẫn thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cho thấy, việc Tòa án yêu cầu đơn khởi kiện phải ghi năm sinh của người bị kiện,

người có quyền và nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định, gây khó khăn cho công dân khi thực hiện quyền khởi kiện đúng pháp luật.

- Việc gửi đơn khởi kiện có thể nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua đường bưu điện.

8.2. Thủ lý vụ án dân sự và trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự

8.2.1. Khái niệm

Là việc Tòa án nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết.

*Ý nghĩa:

- Việc thụ lý vụ án có ý nghĩa quan trọng vì nó đặt trách nhiệm cho Tòa án phải giải quyết vụ án trong thời gian luật định.

- Việc thụ lý vụ án là một trong những căn cứ để xác định các thời hạn tố tụng.

8.2.2. Thủ tục thụ lý vụ án dân sự

- Nhận đơn khởi kiện và nghiên cứu

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét và có một trong các quyết định sau:

- + Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết.
- + Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác.

+ Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện
- Xác định tiền tạm ứng án phí và thông báo cho người khởi kiện
- Vào sổ thụ lý vụ án dân sự

8.2.3. Trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự

Trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự trong các trường hợp sau:

- + Thời hiệu khởi kiện đã hết;
- + Người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn xin ly hôn, xin thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại hoặc vụ án đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện;

+ Hết thời hạn được thông báo quy định tại khoản 2 Điều 171 của Bộ luật này mà người khởi kiện không đến Tòa án làm thủ tục thụ lý vụ án, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

+ Chưa có đủ điều kiện khởi kiện;

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại, người khởi kiện có quyền khiếu nại với chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, chánh án Tòa án phải giải quyết khiếu nại.

8.3. Chuẩn bị xét xử, hòa giải, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự và quyết định đọa vụ án dân sự ra xét xử

8.3.1. Chuẩn bị xét xử

- Thời hạn chuẩn bị xét xử (Đ179)

+ Đối với các vụ án quy định tại Điều 25 (tranh chấp dân sự) và Điều 27 (tranh chấp về hôn nhân gia đình), thời hạn là bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án; Đối với các vụ án quy định tại Điều 29 (tranh chấp về kinh doanh, thương mại) và Điều 31 (tranh chấp về lao động), thời hạn là hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá hai tháng đối với vụ án về dân sự, hôn nhân và gia đình và một tháng đối với vụ án về kinh doanh, thương mại và lao động.

+ Trong thời hạn chuẩn bị xét xử trên, tùy từng trường hợp, Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

* Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; *

Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;

* Đình chỉ giải quyết vụ án;

* Đưa vụ án ra xét xử.

+ Trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

- Các công việc chuẩn bị xét xử

- + Phân công thẩm phán giải quyết vụ án
- + Thông báo việc thụ lý vụ án
- + Lập hồ sơ vụ án dân sự
- + Nghiên cứu hồ sơ vụ án

8.3.2. Hòa giải vụ án dân sự

- Là hoạt động tố tụng do Tòa án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án dân sự. Cơ sở của hòa giải vụ án dân sự là quyền tự định đoạt của đương sự.

- Ý nghĩa

+ Hòa giải thành thì không cần phải mở phiên tòa xét xử, giảm bớt một giai đoạn tố tụng kéo dài và cực kỳ phức tạp, tiết kiệm được thời gian, tiền của.

+ Hòa giải thành giúp Tòa án giải quyết được mâu thuẫn giữa các đương sự, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết trong nhân dân.

+ Hòa giải góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật, nâng cao trình độ dân trí, giáo dục nếp sống và làm việc theo pháp luật.

+ Thông qua hòa giải giúp Tòa án có điều kiện nắm vững hơn nội dung vụ án, hiểu biết rõ hơn tâm tư, tình cảm của đương sự, từ đó xác định được đường lối giải quyết vụ án khi đưa vụ án ra xét xử.

- Nguyên tắc hòa giải

+ Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình;

+ Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Phạm vi hòa giải

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải:

Những vụ án không được hòa giải (Đ181):

+ Yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

Tòa án không tiến hành hòa giải vì tài sản của Nhà nước thuộc sở hữu toàn dân, bất kỳ hành vi nào gây thiệt hại đến tài sản Nhà nước đều là trái pháp luật và phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Tuy nhiên nếu người gây thiệt hại tự nguyện bồi thường và việc bồi thường phù hợp với pháp luật thì Tòa án có thể chấp nhận.

+ Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Tòa án không hòa giải vì các giao dịch vô hiệu, các bên không thể thỏa thuận để giải quyết hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được (Đ182):

- + Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.
 - + Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.
 - + Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.
- Nội dung hòa giải: là các vấn đề của vụ án cần được các bên thỏa thuận với nhau giải quyết.

- Thành phần hòa giải (Đ184)

+ Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải.

+ Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải.

+ Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự.

Trong một vụ án có nhiều đương sự, mà có đương sự vắng mặt trong phiên hòa giải, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hòa giải và việc hòa giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hòa giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hòa giải.

+ Người phiên dịch, nếu đương sự không biết tiếng Việt.

- Thủ tục hòa giải

+ Thông báo về phiên hòa giải

+ Thẩm phán, thư ký Tòa án được phân công tiến hành phiên hòa giải

+ Lập biên bản hòa giải thành

+ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

+ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Vì nó dựa trên sự hòa giải tự nguyện của các bên và được tiến hành theo một thủ tục chặt chẽ do luật định.

+ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

8.3.3. Tạm đình chỉ và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

- **Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là việc Tòa án quyết định tạm ngừng giải quyết vụ án dân sự khi có những căn cứ do pháp luật quy định:**

+ Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.

+ Một bên đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

+ Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế.

+ Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án.

+ Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là việc Tòa án quyết định ngừng giải quyết vụ án dân sự khi có những căn cứ do pháp luật quy định:

- + Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;
- + Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó;
- + Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- + Cơ quan, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án;
- + Các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án;
- + Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;
- + Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;
- + Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

8.3.4. Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử

Khi hòa giải không đạt kết quả và không có căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án thì Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

8.4. Phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự

8.4.1. Khái niệm, ý nghĩa của phiên tòa sơ thẩm

- Khái niệm

Là phiên xét xử vụ án dân sự lần đầu của Tòa án.

- Ý nghĩa

+ Tại phiên tòa sơ thẩm sẽ giải quyết các vấn đề của vụ án, xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự làm cơ sở cho việc thi hành án.

+ Phiên tòa sơ thẩm là nơi Tòa án thực hiện việc giáo dục pháp luật. Thông qua hoạt động xét xử của Tòa án, những người tham dự phiên tòa biết rõ hơn các quy định của pháp luật được Tòa án áp dụng giải quyết vụ án, từ đó nâng cao được ý thức pháp luật của họ.

+ Hoạt động xét xử của Tòa án là để thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nếu hoạt động này được tiến hành tốt sẽ làm tăng thêm tác dụng của công tác giáo dục chính trị,

pháp luật. Ngược lại sẽ hạn chế, gây ảnh hưởng xấu, làm cho mọi người thiếu tin tưởng vào hoạt động xét xử của Tòa án.

8.4.2. Những quy định chung về phiên tòa sơ thẩm

- Thành phần hội đồng xét xử

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

- Những người tham gia phiên tòa:

- + Nguyên đơn;
- + Bị đơn;
- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- + Người đại diện của đương sự;
- + Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;
- + Người làm chứng; người giám định và người phiên dịch;
- + Kiểm sát viên (đối với những vụ án do tòa thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại).

- Hoãn phiên tòa trong các trường hợp:

- + Thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án
- + Vắng mặt kiểm sát viên trong trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa
- + Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện của đương sự; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng.

+ Thay đổi người giám định hoặc khi hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại

+ Thay đổi, vắng mặt người phiên dịch trừ trường hợp đương sự vẫn yêu cầu tiến hành xét xử

- Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

- + Khi có căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự
- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của họ nếu nguyên đơn, bị đơn đồng ý.

- Nội quy phiên tòa

+ Những người dưới mười sáu tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa.

+ Mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án, phải tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

+ Chỉ những người được Hội đồng xét xử cho phép mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi để hỏi, trả lời hoặc phát biểu.

- Bản án sơ thẩm

Là văn kiện được tuyên nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam, khi có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang và mọi công dân tôn trọng.

Ý nghĩa:

- + Kết thúc quá trình xét xử, xác định những vấn đề chủ yếu của vụ án cần phải giải quyết
- + Phân tích chính xác những quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm và đưa ra những phán quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật, có tình, có lý.
- + Giúp cho mọi người nhận thức rõ đường lối và pháp luật được vận dụng vào thực tiễn
- + Giáo dục mọi người tin tưởng vào hoạt động xét xử, nâng cao ý thức pháp luật
- Biên bản phiên tòa: phản ánh mọi diễn biến của phiên tòa, là một trong những căn cứ quan trọng để Viện kiểm sát, Tòa án có thẩm quyền kiểm tra, kiểm sát việc xét xử của Tòa án.

8.4.3. Thủ tục tiến hành phiên tòa sơ thẩm

- Chuẩn bị khai mạc phiên tòa:
Do thư ký tiến hành các công việc sau:
 - + Phổ biến nội quy phiên tòa;
 - + Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì cần phải làm rõ lý do;
 - + Ổn định trật tự trong phòng xử án;
 - + Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.
- Thủ tục bắt đầu phiên tòa
 - + Khai mạc phiên tòa
 - + Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định và người phiên dịch
 - + Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt
 - + Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng
- Thủ tục hỏi tại phiên tòa
 - + Hỏi đương sự về thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và thỏa thuận giải quyết vụ án
 - + Nghe đương sự trình bày về vụ án

+ Tiến hành hỏi tại phiên tòa

+ Công bố các tài liệu của vụ án

- Tranh luận tại phiên tòa

+ Những người tham gia tranh luận: đương sự; người đại diện của đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; cơ quan, tổ chức khởi kiện

+ Nội dung tranh luận: phân tích, đánh giá chứng cứ, tranh luận, bảo vệ lý lẽ của mình, bác bỏ lý lẽ của bên kia, chỉ rõ việc áp dụng quy phạm pháp luật nội dung nào để giải quyết; đề xuất hướng giải quyết vụ án trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã thu thập, thảo luận, xem xét, xác minh và thừa nhận tại phiên tòa

+ Căn cứ tranh luận: tài liệu, chứng cứ đã được thu thập, xem xét, kiểm tra tại phiên tòa

+ Trình tự tranh luận: người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến; người có quyền và lợi ích được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu; bị đơn có quyền bổ sung ý kiến; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

+ Phát biểu của kiểm sát viên

+ Trả lời việc hỏi

- Nghị án và tuyên án

+ Nghị án là việc hội đồng xét xử xem xét, quyết định giải quyết vụ án

+ Sau khi bản án đã được thông qua, hội đồng xét xử trở lại phòng xét xử để tuyên án

8.4.4. Những việc tiến hành sau phiên tòa sơ thẩm

- Sửa chữa, bổ sung bản án

Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án phải do Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Trong trường hợp Thẩm phán đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung đó.

- Cấp trích lục bản án

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

- Sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa

Sau khi kết thúc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra biên bản và cùng với Thư ký Tòa án ký vào biên bản đó.

Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên tòa ngay sau khi kết thúc phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận.

CHƯƠNG IX

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN CẤP PHỒC THẨM

9.1. Khái niệm và ý nghĩa của phúc thẩm dân sự

- Khái niệm

Là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

- Ý nghĩa

+ Khắc phục những sai lầm có thể có trong bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

+ Thông qua phúc thẩm, Tòa án cấp trên kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới, qua đó rút kinh nghiệm, hướng dẫn công tác xét xử, bảo đảm việc áp dụng pháp luật thống nhất.

9.2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

- Khái niệm

+ Kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm là hoạt động tố tụng của đương sự và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật trong việc chống lại bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án dân sự.

+ Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật trong việc phản đối bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án dân sự.

- Người có quyền kháng cáo, kháng nghị

+ Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối tượng kháng cáo, kháng nghị

+ Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật

+ Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật

- Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

+ Thời hạn kháng cáo

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.

Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

+ Kháng cáo quá hạn

Kháng cáo quá thời hạn theo quy định của pháp luật là kháng cáo quá hạn. Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, nếu có cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm; nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục theo quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Thời hạn kháng nghị

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

+ Hình thức kháng cáo, kháng nghị

Đơn kháng cáo: Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo; Tên, địa chỉ của người kháng cáo; Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo; Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Quyết định kháng nghị: Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị; Tên của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị; Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; Lý do của việc kháng nghị và yêu

cầu của Viện kiểm sát; Họ, tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

- + Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm
- + Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm
- + Hậu quả của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay.

Bản án, quyết định hoặc những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

+ Thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị và rút kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

- + Gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm

Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày:

Hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nếu người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

9.3. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

9.3.1. Thụ lý vụ án dân sự để xét xử phúc thẩm (Đ257)

Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý.

Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên Tòa.

9.3.2. Hội đồng xét xử phúc thẩm

Mục đích của việc phúc thẩm là để kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ trong các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới nên hội đồng xét xử phúc thẩm phải bao gồm những người có khả năng chuyên môn cao, đủ kiến thức pháp luật cần thiết để thực hiện mục đích này.

Vì vậy, Đ53 quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán mà không có hội thẩm nhân dân.

9.3.3. Chuẩn bị xét xử, tạm đình chỉ, đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm và quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm (Đ258)

Trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

* Tạm đình chỉ xét xử;

* Đình chỉ xét xử;

* Đưa vụ án ra xét xử.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá một tháng.

Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên Tòa phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

+ Nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự

+ Chuyển hồ sơ vụ án dân sự cho Viện kiểm sát

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Đ259)

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án, hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại các điều 189, 190 và 191 của Bộ luật này.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Đ260)

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trong các trường hợp sau đây:

+ Trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này;

Điều 192. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

+ Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

+ Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trong trường hợp người kháng cáo rút Toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút Toàn bộ kháng nghị thì bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

9.3.4. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

9.3.5. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

Người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên Tòa.

Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên Tòa nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên Tòa phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên Tòa sơ thẩm.

9.3.6. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

- Trường hợp Kiểm sát viên phải tham gia phiên Tòa vắng mặt thì phải hoãn phiên Tòa.
- Người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên Tòa.

Người kháng cáo đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc

kháng cáo và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo vắng mặt tại phiên Tòa thì việc hoãn phiên Tòa hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205 và 206 của Bộ luật này.

- Thời hạn hoãn phiên Tòa và quyết định hoãn phiên Tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật này.

9.3.7. Thủ tục tiến hành phiên tòa phúc thẩm

Về cơ bản, thủ tục phiên tòa phúc thẩm được tiến hành giống như thủ tục phiên tòa sơ thẩm.

9.3.8. Quyền hạn của hội đồng xét xử phúc thẩm (Đ275)

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Sửa bản án sơ thẩm (Đ276).

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

+ Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định;

+ Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên

Tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

- Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án dân sự.

9.4. Thủ tục phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và việc gửi bản án, quyết định phúc thẩm

9.4.1. Thủ tục phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm (Đ280)

Khi phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không phải mở phiên Tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

Một thành viên của Hội đồng phúc thẩm xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm có quyền:

- Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Huỷ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.

Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

9.4.2. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm (Đ281)

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong trường hợp Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

CHƯƠNG X

THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

10.1. Thủ tục giám đốc thẩm dân sự

10.1.1. Khái niệm và ý nghĩa giám đốc thẩm dân sự

Giám đốc thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị do phát hiện có sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

* Ý nghĩa

- Giúp cho Tòa án cấp trên thấy được những sai lầm, vi phạm pháp luật của Tòa án cấp dưới trong việc giải quyết từng vụ án cụ thể, trên cơ sở đó có hướng khắc phục, sửa chữa những sai lầm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, bảo đảm tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trong công tác xét xử của Tòa án.

- Tòa án cấp trên còn có thể tổng kết, rút kinh nghiệm công tác xét xử, hướng dẫn xét xử của Tòa án cấp dưới. Do vậy, thủ tục giám đốc thẩm còn là phương tiện hướng dẫn hoạt động xét xử

của Tòa án cấp trên đối với cấp dưới, bảo đảm việc áp dụng đúng và thống nhất các quy định của pháp luật trong hoạt động xét xử.

10.1.2. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền của Tòa án, Viện kiểm sát trong việc phản đối bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật yêu cầu

Tòa án có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định đó khi phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

- Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (Đ285)

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Đối tượng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là những bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự đã có hiệu lực pháp luật phát hiện thấy sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự.

Theo quy định tại Đ188, 279, 302... thì các bản án, quyết định này bao gồm:

+ Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

+ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

+ Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

+ Quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Nói chung đối với tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đều có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Tuy vậy, đối với quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm vì Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối với các bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật thì dù có sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án cũng không phải là đối tượng của quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;

Kết luận của Tòa án trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án cũng có nghĩa là Tòa án giải quyết vụ án không đúng với bản chất của sự việc.

Trên thực tế, những nguyên nhân làm cho kết luận của Tòa án không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án rất nhiều. Thông thường, kết luận của Tòa án không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án được thể hiện dưới dạng chưa đủ các chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án nhưng Tòa án vẫn giải quyết vụ án nên quyết định của Tòa án thiếu cơ sở; Tòa án đánh giá sai chứng cứ, tài liệu của vụ án nên quyết định giải quyết vụ án sai.

Ví dụ: (bổ sung)

+ Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

Để giải quyết đúng vụ án dân sự, Tòa án phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong việc giải quyết vụ án. Mọi vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đều có thể dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phải được xét lại nếu có vi phạm trong thủ tục tố tụng.

Trong pháp luật tố tụng dân sự, không có quy định thể nào là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy vậy, trên thực tế các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thường được hiểu dưới các dạng như vi phạm các nguyên tắc cơ bản quy định tại Chương 2 BLTTDS, Tòa án giải quyết vụ án sai thẩm quyền, thành phần hội đồng xét xử không đúng quy định của pháp luật, Tòa án không hòa giải trước khi xét xử v.v..

Ví dụ: Vụ Phởng Thanh...

+ Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật là việc Tòa án đã áp dụng sai các quy định của pháp luật vào việc giải quyết vụ án. Việc áp dụng sai các quy phạm pháp luật sẽ dẫn đến hậu quả Tòa án quyết định sai quyền, nghĩa vụ của các đương sự vì thế phải xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án.

Các sai lầm trong việc áp dụng pháp luật thường thể hiện dưới dạng Tòa án đã áp dụng văn bản pháp luật không đúng, không còn hiệu lực hoặc áp dụng không đúng điều luật, không đúng nội dung quy định của điều luật v.v.. Trong đó, phổ biến nhất là việc Tòa án áp dụng sai điều luật hoặc không đúng nội dung quy định của điều luật vào việc giải quyết vụ án dân sự.

Ví dụ: Vụ đòi nhà cho ở nhờ nhong Tòa lại xem xét theo hướng xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu... (bổ sung tình tiết)

- Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị (Đ288, 289)

+ Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm chỉ được tiến hành việc kháng nghị trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị, nếu chưa hết thời hạn kháng nghị nêu trên.

+ Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc Toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên Tòa hoặc tại phiên Tòa giám đốc thẩm.

- Hình thức kháng nghị và gửi quyết định kháng nghị (Đ287, 290)

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

- + Số, ngày, tháng, năm của quyết định kháng nghị;
- + Chức vụ của người ra quyết định kháng nghị;
- + Số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
- + Quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
- + Nhận xét, phân tích những vi phạm, sai lầm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
- + Căn cứ pháp luật để quyết định kháng nghị;
- + Quyết định kháng nghị một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- + Tên của Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm vụ án đó;
- + Đề nghị của người kháng nghị.

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

Trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

Trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

- Hoãn và tạm đình chỉ thi hành án (Đ286)

Trên thực tế, nhiều trường hợp cần phải hoãn việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi có dấu hiệu sai lầm, vi phạm pháp luật để tránh những hậu quả không thể khắc phục

được do thi hành bản án, quyết định. Do đó, pháp luật đã quy định có thể hoãn thi hành án để xem xét việc kháng nghị hoặc tạm đình chỉ bản án quyết định bị kháng nghị.

Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có quyền yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Việc hoãn thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

10.1.3. Xét xử giám đốc thẩm

- Thẩm quyền giám đốc thẩm (Đ291)

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị.

+ Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.

+ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của các cấp Tòa án khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

- Hội đồng giám đốc thẩm (Đ54)

+ Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh là Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Khi Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

+ Hội đồng giám đốc thẩm Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao gồm có ba Thẩm phán.

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

- Chuẩn bị mở phiên tòa giám đốc thẩm (Đ293)

Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên Tòa để giám đốc thẩm vụ án.

Sau khi nhận được kháng nghị, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án mình nghiên cứu chuẩn bị xét xử.

Chánh án Tòa án hoặc chánh Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tối cao phân công một thẩm phán là thành viên của hội đồng xét xử chịu trách nhiệm chính trong việc chuẩn bị xét xử. Thành viên này có nhiệm vụ nghiên cứu lại trước hồ sơ vụ án, bản án, quyết định bị kháng nghị,

bản kháng nghị, kết luận viết của viện kiểm sát (nếu có) và làm bản thuyết trình về vụ án. Các thành viên khác của hội đồng xét xử cũng tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững nội dung vụ án để tham gia xét xử.

Nội dung bản thuyết trình phải tóm tắt được nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên Tòa giám đốc thẩm.

- Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm (Đ292)

- + Phiên Tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.
- + Khi xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên Tòa giám đốc thẩm.

- Phạm vi giám đốc thẩm (Đ296)

Về nguyên tắc, để khắc phục, sửa chữa những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì hội đồng giám đốc thẩm phải xét lại toàn bộ nội dung bản án, quyết định bị kháng nghị.

Tuy vậy, để tránh làm mất tính ổn định của bản án, quyết định, kéo dài việc giải quyết vụ án thì:

Hội đồng giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

- Thủ tục tiến hành phiên tòa giám đốc thẩm

Sau khi chủ tọa khai mạc phiên Tòa, một thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Trong trường hợp có người tham gia tố tụng hoặc người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên Tòa giám đốc thẩm thì họ được trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác; nếu không có trường hợp nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên Tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên Tòa, Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

- Quyền hạn của hội đồng giám đốc thẩm (Đ297)

- + Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- + Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa;
- + Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại;
- + Huỷ bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

- Quyết định giám đốc thẩm (Đ301, 303)

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung sau đây:

- + Ngày, tháng, năm và địa điểm mở phiên Tòa;
- + Họ, tên các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên Tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;
- + Họ, tên Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa;
- + Tên vụ án mà Hội đồng đưa ra xét xử giám đốc thẩm;
- + Tên, địa chỉ của các đương sự trong vụ án;

- + Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
- + Quyết định kháng nghị, lý do kháng nghị;
- + Nhận định của Hội đồng giám đốc thẩm trong đó phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị;
- + Điểm, khoản, điều của Bộ luật tố tụng dân sự mà Hội đồng giám đốc thẩm căn cứ để ra quyết định;
- + Quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm.

Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho:

+ Đương sự và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định giám đốc thẩm;

+ Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

+ Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

10.2. Thủ tục tái thẩm dân sự

10.2.1. Khái niệm và ý nghĩa tái thẩm dân sự

Tái thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị do mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà Tòa án và các đương sự đã không biết được khi Tòa án giải quyết vụ án.

* Ý nghĩa

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Giúp cho Tòa án khắc phục được những thiếu sót trong những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không phụ thuộc vào thời gian bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và được thi hành từ bao giờ. Vì vậy, tái thẩm dân sự bảo đảm tính pháp chế xã hội chủ nghĩa của công tác xét xử.

- Bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án có căn cứ và hợp pháp, từ đó có tác dụng bảo vệ được các quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

10.2.2. Kháng nghị theo thủ tục tái thẩm dân sự

- Kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là hoạt động của người có thẩm quyền của tòa án, viện kiểm sát trong việc yêu cầu tòa án có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật do phát hiện được tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án dân sự.

- **Người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm (Đ307)**

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

- Đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án trước đó Tòa án và các đương sự không thể biết được khi giải quyết vụ án dân sự.

Giống như ở thủ tục giám đốc thẩm, đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bao gồm tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuy vậy, khác với đối tượng kháng nghị giám đốc thẩm, những bản án, quyết định là đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án không có sai lầm, vi phạm pháp luật. Nếu không phát hiện ra được những tình tiết quan trọng của vụ án dân sự mà Tòa án, đương sự đã không thể biết được khi giải quyết vụ án và không xác định được mối liên quan của nó với việc ra bản án, quyết định thì những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật này vẫn được coi là đúng đắn.

- Căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm (Đ305)

+ Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

Ví dụ:

+ Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

Ví dụ:

+ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

Ví dụ:

+ Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Ví dụ:

- Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị (Đ308, 289)

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị, nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định tại Điều 288 của Bộ luật này.

Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên Tòa hoặc tại phiên Tòa giám đốc thẩm.

- Hình thức kháng nghị và gửi quyết định kháng nghị

Việc kháng nghị theo thủ tục tái thẩm cũng được tiến hành bằng văn bản. Quyết định kháng nghị tái thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

Trong trường hợp chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền tái thẩm. Trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền tái thẩm.

10.2.3. Xét xử tái thẩm (tương tự giám đốc thẩm)

- Quyền hạn của hội đồng tái thẩm (Đ309)
- + Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- + Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định;
- + Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

CHƯƠNG XI

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

11.1. Những quy định chung về giải quyết việc dân sự

11.1.1. Nguyên tắc giải quyết việc dân sự

Sự phát triển ngày càng đa dạng và phức tạp của các quan hệ xã hội dẫn đến sự đa dạng các phương thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Ngay đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tại Tòa án, ngoài việc có quyền khởi kiện vụ án dân sự, các cá nhân, cơ quan, tổ chức còn có quyền yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động; công nhận

hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Thủ tục giải quyết các yêu cầu đó của các chủ thể tại Tòa án được gọi là thủ tục giải quyết việc dân sự.

Thủ tục giải quyết việc dân sự được tiến hành theo những nguyên tắc cơ bản quy định tại các điều từ Điều 3 đến Điều 24 BLTTDS và các quy định khác của BLTTDS nếu không trái với

quy định của Chương XX như các quy định về thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án, thành phần giải quyết việc dân sự, chứng cứ và chứng minh, thời hiệu giải quyết yêu cầu, cấp, thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng v.v..

Tuy nhiên, do việc dân sự có đặc tính là các bên không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ mà chỉ yêu cầu nên pháp luật quy định thủ tục giải quyết việc dân sự có những điểm khác so với thủ tục giải quyết vụ án dân sự như:

- Thời hạn giải quyết việc dân sự thường ngắn hơn, thủ tục giải quyết đơn giản hơn;
- Thành phần giải quyết việc dân sự không có hội thẩm nhân dân tham gia;
- Đối với đa số các loại việc dân sự Tòa án không tiến hành hoà giải;
- Tất cả các phiên họp giải quyết việc dân sự bắt buộc phải có sự tham gia của đại diện viện

kiểm sát cùng cấp v.v..

11.1.2. Thành phần giải quyết việc dân sự (Đ55)

Thành phần giải quyết việc dân sự được pháp luật quy định có thể do một hoặc ba thẩm phán tiến hành.

Đối với các việc dân sự, đương sự yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ của họ việc giải quyết thường đơn giản, ít phức tạp hơn so với việc giải quyết vụ án dân sự.

Các tình tiết, sự kiện của sự việc đã được xác định thông qua lời thừa nhận, thống nhất của các đương sự hoặc các bên không phản đối chứng cứ, yêu cầu của nhau. Vấn đề chỉ còn ở chỗ áp dụng pháp luật để công nhận hay không công nhận các yêu cầu mà các bên đưa ra.

Vì vậy, Điều 55 BLTTDS quy định việc giải quyết việc dân sự do một thẩm phán tiến hành.

Quy định này nhằm bảo đảm việc giải quyết việc dân sự được nhanh chóng, giảm bớt chi phí tố tụng, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước đồng thời giúp cho thẩm phán có thể chủ động trong công việc của mình, nâng cao trách nhiệm cá nhân của thẩm phán, thực hiện những bước đi cơ bản của công cuộc cải cách tư pháp.

Đối với việc giải quyết yêu cầu huỷ quyết định của trọng tài thương mại do một tập thể gồm ba thẩm phán giải quyết.

Bởi, khác với các loại việc dân sự khác, tính chất của loại việc này phức tạp hơn. Tuy Tòa án không phải giải quyết về mặt nội dung các yêu cầu dân sự nhưng phải xem xét để công nhận hay huỷ quyết định của một cơ quan tài phán khác về việc giải quyết tranh chấp thương mại.

Hơn nữa, việc giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng con đường trọng tài trước đó có thể do một trọng tài viên hoặc hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên.

Do đó, loại việc này đòi hỏi phải được xem xét bằng một hội đồng gồm ba thẩm phán. Để tránh sự khiếu nại từ phía các đương sự thì tham gia hội đồng xét xử xét đơn yêu cầu hủy quyết định trọng tài, chánh án Tòa án không nên phân công thẩm phán đã ra quyết định việc chỉ định hoặc thay đổi trọng tài viên. Do các vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của hội đồng trọng tài phát sinh trong hoạt động thương mại cho nên chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh cần phân công thẩm phán Tòa kinh tế xem xét giải quyết.

11.1.3. Người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự (Đ313)

- Tòa án phải mở phiên họp công khai để giải quyết việc dân sự.

Sau khi ra quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, Tòa án phải gửi ngay quyết định này và hồ sơ việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Viện kiểm sát phải nghiên cứu trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham dự phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

- Người có đơn yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người có đơn yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên họp. Trường hợp người có đơn yêu cầu đề nghị giải quyết việc dân sự không có sự tham gia của họ thì Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ; nếu người có đơn yêu cầu đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm.

- Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

11.1.4. Thủ tục giải quyết việc dân sự

- Yêu cầu giải quyết việc dân sự (Đ312)

Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền.

Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

+ Ngày, tháng, năm viết đơn;

+ Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn;

- + Tên, địa chỉ của người yêu cầu;
- + Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu

Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

- + Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu, nếu có;
- + Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu;
- + Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Gửi kèm theo đơn yêu cầu là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

- Thụ lý đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự (Đ167, 168, 169)

Trương tự thụ lý đơn khởi kiện.

- Chuẩn bị giải quyết việc dân sự

BLTTDS không quy định cụ thể về việc chuẩn bị giải quyết việc dân sự nói chung nhưng để chuẩn bị việc giải quyết việc dân sự tại phiên họp thì sau khi ra quyết định thụ lý đơn yêu cầu, chánh án Tòa án phải phân công thẩm phán hoặc hội đồng phụ trách việc giải quyết đơn yêu cầu. Thẩm phán phụ trách việc giải quyết đơn yêu cầu hoặc một thẩm phán trong hội đồng sẽ tiến hành các công việc như thông báo việc thụ lý; nghiên cứu đơn yêu cầu và các chứng cứ, tài liệu do đương sự gửi kèm theo; yêu cầu các đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ; thực hiện một hoặc một số biện pháp thu thập chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS theo yêu cầu các đương sự; bảo quản, nghiên cứu, đánh giá, sử dụng chứng cứ v.v..

Sau khi chuẩn bị đủ điều kiện đưa việc dân sự ra giải quyết thì Tòa án quyết định đưa việc dân sự ra phiên họp giải quyết. Trong quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự phải xác định rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp, họ, tên những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng.

Sau khi ra quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự Tòa án phải gửi ngay quyết định này cho người có yêu cầu, người có liên quan. Quyết định này và hồ sơ việc dân sự cũng được gửi cho viện kiểm sát cùng cấp để viện kiểm sát nghiên cứu tham gia phiên họp. Thời hạn tối đa để viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ là bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị giải quyết việc dân sự, tùy từng trường hợp khi có các căn cứ do pháp luật quy định thẩm phán sẽ ra các quyết định khác nhau như tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết việc dân sự, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời v.v..

- Phiên họp giải quyết việc dân sự (Đ314)

Phiên họp giải quyết việc dân sự được tiến hành theo trình tự sau đây:

- + Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;
- + Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ;

+ Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

+ Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ trong việc giải quyết việc dân sự;

+ Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn;

+ Xem xét tài liệu, chứng cứ;

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự;

+ Thẩm phán xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Trong trường hợp có người vắng mặt thì Thẩm phán cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp hoặc đã khai với Tòa án.

11.1.5. Quyết định giải quyết việc dân sự (Đ315)

Quyết định giải quyết việc dân sự phải có các nội dung sau đây:

+ Ngày, tháng, năm ra quyết định;

+ Tên Tòa án ra quyết định;

+ Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án;

+ Tên, địa chỉ của người yêu cầu giải quyết việc dân sự; +

Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Tên, địa chỉ của người có liên quan;

+ Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;

+ Căn cứ pháp luật để giải quyết việc dân sự;

+ Quyết định của Tòa án;

+ Lệ phí phải nộp.

Quyết định giải quyết việc dân sự phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án có thẩm quyền, người yêu cầu giải quyết việc dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định đó trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

11.1.6. Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự

- Người có quyền kháng cáo, kháng nghị (Đ316, 317)

Khi không đồng ý với quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án, người có yêu cầu, người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo, viện kiểm sát cùng cấp, viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm dân sự đối với quyết định giải quyết việc dân sự đó.

Tuy nhiên, đối với các quyết định sau đây có hiệu lực pháp luật ngay nên đương sự không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị:

- + Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;
- + Quyết định công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Thời hạn kháng cáo của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ là bảy ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trong trường hợp họ không có mặt tại phiên họp thì thời hạn đó tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết. Thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cùng cấp là bảy ngày. Thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

- Việc xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị

Tòa án có thẩm quyền xem xét giải quyết kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là Tòa án cấp trên trực tiếp Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị được thực hiện giống như thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

11.2. Thủ tục xác định năng lực hành vi dân sự của cá nhân

11.2.1. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

- Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự và cũng không phải chịu trách nhiệm về những hành vi trái pháp luật do họ gây ra.

Nếu họ tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ và các cá nhân hoặc các cơ quan, tổ chức liên quan...

Khi một người nghiện ma túy và các chất kích thích dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì cũng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người có liên quan đến họ như cha, mẹ, vợ, chồng, các con, người giám hộ v.v.. Theo quy định của Đ319 BLTTDS những người có liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Như vậy, phạm vi những người có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự rất rộng nhằm mục đích loại bỏ hoặc hạn chế sự tham gia của những người này vào các giao dịch liên quan đến tài sản, bảo vệ quyền về tài sản của họ và những người liên quan đến họ, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của những thói quen, tệ nạn xấu đối với xã hội.

Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ những nội dung của đơn yêu cầu nói chung được quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS. Trong đó, nêu rõ yêu cầu Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đối với ai; họ, tên, nơi cư trú của người đó v.v..

Đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự người yêu cầu phải gửi kèm theo đơn yêu cầu kết luận của cơ quan chuyên môn như kết luận của cơ quan giám định, cơ quan y tế và các chứng cứ, tài liệu khác như sổ bệnh án của bệnh viện, giấy xác nhận của những người thân thích, người láng giềng, uỷ ban nhân dân, tổ dân phố nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc v.v. để chứng minh người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh dẫn đến không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự người yêu cầu phải gửi kèm theo đơn yêu cầu các chứng cứ, tài liệu chứng minh người đó nghiện ma tuý hoặc nghiện các chất kích thích khác như kết luận của cơ quan giám định, cơ quan y tế về tỷ lệ chất kích thích trong máu, nước tiểu, kết quả điện não đồ của cơ quan y tế v.v... Người yêu cầu cũng phải chứng minh được người đó đã thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản thuộc sở hữu chung của những thành viên trong gia đình hoặc của những người khác trong gia đình trong tình trạng sử dụng các chất kích thích đó để đáp ứng nhu cầu nghiện ma tuý, các chất kích thích khác và các giao dịch này đã gây thiệt hại về tài sản cho gia đình họ.

- Việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Theo quy định tại Điều 320 BLTTDS, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, ngoài việc thực hiện các công việc của việc chuẩn bị giải quyết việc dân sự nêu trên, Tòa án còn tiến hành các công việc sau:

+ Trưng cầu giám định sức khỏe, bệnh tật của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo yêu cầu của đương sự.

+ Lấy lời khai của những người thân thích của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành

vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự về tình trạng sức khoẻ, khả năng nhận thức của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, về tình hình tài sản của họ cũng như những giao dịch về tài sản mà họ đã thực hiện khi cần thiết.

+ Yêu cầu cơ quan đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin về quyền sở hữu, sử dụng tài sản của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong thời hạn này, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu. Khi hết thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu hoặc khi nhận được kết luận giám định của cơ quan chuyên môn, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu. Quyết định này được gửi cho viện kiểm sát cùng cấp, người có đơn yêu cầu và người có liên quan.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu, Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án phải quyết định người đó bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đối với những lĩnh vực cụ thể nào, đồng thời Tòa án phải quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện đối với lĩnh vực người đó bị hạn chế.

11.2.2. Thủ tục huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

- Yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không phải là quyết định chấm dứt hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự của người đó vĩnh viễn, mà khi người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng đã bị tuyên bố nữa thì năng lực hành vi dân sự của họ được khôi phục theo trình tự do pháp luật quy định.

Trong trường hợp này, Điều 322 BLTTDS quy định chính người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Theo chúng tôi, pháp luật quy định người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu huỷ quyết định tuyên bố họ mất năng lực hành vi dân sự là không hợp lý. Kể từ thời điểm quyết định của Tòa án tuyên bố bị mất năng lực hành vi dân sự có hiệu lực pháp luật thì người đó cũng

mất năng lực hành vi tố tụng dân sự. Tuy sau đó họ có thể khỏi bệnh, cai nghiện được nhưng vẫn cần phải xác định lại. Do vậy, pháp luật cần quy định việc yêu cầu Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố họ mất năng lực hành vi dân sự phải thông qua người đại diện theo pháp luật của họ hoặc cơ quan, tổ chức.

Đơn yêu cầu Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS. Trong đó, phải nêu rõ yêu cầu huỷ quyết định tuyên bố mất

năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự nào của Tòa án, lý do, căn cứ của yêu cầu v.v..

Người yêu cầu huỷ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Tòa án các chứng cứ, tài liệu chứng minh người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác như các kết luận giám định, kết quả xét nghiệm, sổ bệnh án, kết quả theo dõi điều trị của trung tâm cai nghiện, lời thừa nhận của những người thân thích, láng giềng của họ... Người yêu cầu huỷ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Tòa án các chứng cứ tài liệu chứng minh người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng mất khả năng nhận thức và đã làm chủ hành vi của họ như kết luận giám định, kết quả xét nghiệm, sổ bệnh án của bệnh viện tâm thần, lời thừa nhận của những người thân thích, láng giềng của họ v.v..

- Việc xét đơn yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323 BLTTDS, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cũng là ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu.

Trong thời hạn này, theo yêu cầu của đương sự Tòa án cũng tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật để xác định tình trạng sức khoẻ hoặc khả năng nhận thức của đương sự giống như việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

11.3 Thủ tục giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt, tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết (nghiên cứu)

11.4. Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của trọng tài thương mại (nghiên cứu)

11.5. Thủ tục giải quyết các yêu cầu về hôn nhân và gia đình (nghiên cứu)

CHƯƠNG XII
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
(LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2008)

12.1. Nhận thức chung về thi hành án dân sự

12.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của thủ tục thi hành án dân sự

Thi hành án là hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành nhằm thi hành những bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

*** Ý nghĩa**

- Củng cố kết quả của việc xét xử, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhân dân. Nếu bản án, quyết định của Tòa án không được thi hành thì toàn bộ hoạt động giải quyết vụ án dân sự sẽ không có ý nghĩa, quyền lợi của đương sự sẽ không được bảo vệ.

- Củng cố uy tín của cơ quan Nhà nước nói chung và cơ quan tư pháp nói riêng, thể hiện vai trò của Nhà nước trong đời sống xã hội.

12.1.2. Những quy định chung về thi hành án dân sự

- Những bản án, quyết định có hiệu lực thi hành

Bản án, quyết định dân sự, hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, phần tài sản trong bản án, quyết định hành chính của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại (gọi chung là bản án, quyết định) đã có hiệu lực pháp luật:

+ Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

+ Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

+ Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;

+ Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

+ Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án;

+ Quyết định của Trọng tài thương mại.

Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

+ Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc;

+ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Thời hiệu yêu cầu thi hành án (Đ30)

Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

- Biện pháp thi hành án (Đ9)

Nhà nước khuyến khích đương sự tự nguyện thi hành án. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án.

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Đ5)

Trong quá trình thi hành án, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc thi hành án (Đ11)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật này.

Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Giám sát và kiểm sát việc thi hành án

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan nhà nước khác trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm sát việc tuân theo pháp luật về thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức và cá

nhân có liên quan đến việc thi hành án nhằm bảo đảm việc thi hành án kịp thời, đầy đủ, đúng pháp luật.

12.1.3. Cơ quan thi hành án dân sự

(NĐ74/2009/NĐ-CP ngày 9/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác)

Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự (trừ hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội quy định tại Điều 8 Nghị định này) được tổ chức và quản lý tập trung, thống nhất, gồm có:

- Ở Trung ương: Tổng cục Thi hành án dân sự là cơ quan quản lý thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

- Ở cấp tỉnh: Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự tỉnh) là cơ quan thi hành án dân sự trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự;

- Ở cấp huyện: Chi cục Thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự huyện) là cơ quan thi hành án dân sự huyện trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự huyện sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

Tổng cục Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự địa phương có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

12.1.4. Chấp hành viên

- Chấp hành viên (Đ17)

Là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định của Tòa án. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên.

- Tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên (Đ18)

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên.

Người có đủ tiêu chuẩn trên và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm **Chấp hành viên**

sơ cấp:

- + Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên;
- + Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;
- + Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Người có đủ tiêu chuẩn trên và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm **Chấp hành viên**

trung cấp:

- + Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên;
- + Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên trung cấp.

Người có đủ tiêu chuẩn trên và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm **Chấp hành viên cao cấp**:

- + Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên;
- + Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên cao cấp.

Người có đủ tiêu chuẩn chấp hành viên sơ cấp, là sỹ quan quân đội tại ngũ thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trong quân đội.

Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên chuyển công tác đến cơ quan thi hành án dân sự có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên ở ngạch tương đương mà không qua thi tuyển.

Trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 10 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên trung cấp hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 15 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên cao cấp.

- Miễn nhiệm Chấp hành viên (Đ19)

Chấp hành viên đương nhiên được miễn nhiệm trong trường hợp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan khác.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Chấp hành viên trong các trường hợp sau đây:

- + Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên;
- + Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên (Đ20)

+ Kịp thời tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền.

+ Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên.

+ Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

+ Xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

+ Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án.

+ Yêu cầu cơ quan Công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

+ Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm.

+ Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác.

+ Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ.

+ Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án và được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín.

- Những việc Chấp hành viên không được làm

+ Những việc mà pháp luật quy định công chức không được làm.

+ Tư vấn cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc thi hành án trái pháp luật.

+ Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ việc thi hành án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm thi hành án.

+ Sử dụng trái phép vật chứng, tiền, tài sản thi hành án.

+ Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây:

a) Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên;

c) Cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

+ Sử dụng thẻ Chấp hành viên, trang phục, phù hiệu thi hành án, công cụ hỗ trợ để làm những việc không thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

+ Sách nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thi hành án.

+ Cố ý thi hành trái nội dung bản án, quyết định; trì hoãn hoặc kéo dài thời gian giải quyết việc thi hành án được giao không có căn cứ pháp luật.

12.2. Thủ tục thi hành án dân sự

- Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Đ26)

Khi ra bản án, quyết định, Toà án, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án.

- Cấp bản án, quyết định (Đ27)

Toà án, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật này phải cấp cho đương sự bản án, quyết định có ghi "Đề thi hành".

- Chuyển giao bản án, quyết định (Đ28)

Đối với bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật này thì Toà án đã ra bản án, quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Đối với bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật này thì Toà án đã ra bản án, quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án đã ra quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự ngay sau khi ra quyết định.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Toà án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

- Thủ tục nhận bản án, quyết định (Đ29)

Khi nhận bản án, quyết định do Toà án chuyển giao, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra, vào sổ nhận bản án, quyết định.

Số nhận bản án, quyết định phải ghi rõ số thứ tự; ngày, tháng, năm nhận bản án, quyết định; số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định và tên Tòa án đã ra bản án, quyết định; họ, tên, địa chỉ của đương sự và tài liệu khác có liên quan.

Việc giao, nhận trực tiếp bản án, quyết định phải có chữ ký của hai bên. Trong trường hợp nhận được bản án, quyết định và tài liệu có liên quan bằng đường bưu điện thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã chuyển giao biết.

- Thời hiệu yêu cầu thi hành án (Đ30)

1. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

3. Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

- Đơn yêu cầu thi hành án (Đ31)

1. Đơn yêu cầu thi hành án có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu;

b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;

c) Họ, tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;

d) Nội dung yêu cầu thi hành án;

đ) Thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

2. Người làm đơn yêu cầu thi hành án phải ghi rõ ngày, tháng, năm và ký tên hoặc điểm chỉ; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân.

Trường hợp người yêu cầu thi hành án trực tiếp trình bày bằng lời nói tại cơ quan thi hành án dân sự thì phải lập biên bản ghi rõ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu và chữ ký của người lập biên bản. Biên bản có giá trị như đơn yêu cầu thi hành án.

Kèm theo đơn yêu cầu thi hành án, phải có bản án, quyết định được yêu cầu thi hành và tài liệu khác có liên quan, nếu có.

3. Người yêu cầu thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại Điều 66 của Luật này.

- Thủ tục gửi đơn yêu cầu thi hành án (Đ32)

1. Người yêu cầu thi hành án tự mình hoặc uỷ quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Nộp đơn hoặc trực tiếp trình bày bằng lời nói tại cơ quan thi hành án dân sự;
- b) Gửi đơn qua bưu điện.

2. Ngày gửi đơn yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu thi hành án nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

- Nhận đơn yêu cầu thi hành án (Đ33)

1. Khi nhận đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung đơn và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án và cấp giấy biên nhận cho người nộp đơn.

2. Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm nhận đơn yêu cầu;
- b) Số, ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định; tên cơ quan ra bản án, quyết định;
- c) Họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu;
- d) Họ, tên, địa chỉ của người phải thi hành án; người được thi hành án;
- đ) Nội dung yêu cầu thi hành án;
- e) Tài liệu khác kèm theo.

- Từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án (Đ34)

1. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu thi hành án không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung đơn yêu cầu thi hành án không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

2. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn yêu cầu thi hành án.

- Thẩm quyền thi hành án (Đ35)

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

d) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh trên cùng địa bàn;

b) Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

c) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

d) Quyết định của Trọng tài thương mại;

đ) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

e) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

g) Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

h) Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn;

b) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;

c) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

đ) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện, cơ quan thi hành án cấp quân khu khác ủy thác.

- Ra quyết định thi hành án (Đ36)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành đối với phần bản án, quyết định sau đây:

a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí;

b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;

c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu huỷ vật chứng, tài sản;

d) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Toà án chuyển giao hoặc do đương sự giao trực tiếp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Thời hạn ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thi hành án.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án đó.

- Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định về thi hành án (Đ37)

1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án ra quyết định thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền;
- b) Quyết định về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc;
- c) Căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn;
- d) Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong trường hợp quyết định về thi hành án có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc thi hành án.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định huỷ hoặc yêu cầu huỷ quyết định về thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện các trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu;

b) Quyết định về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ quyết định về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ.

- Gửi quyết định về thi hành án (Đ38)

Quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

- Thông báo về thi hành án (Đ39)

1. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

2. Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, huỷ hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

3. Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết công khai;

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Chi phí thông báo do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định ngân sách nhà nước chi trả hoặc người được thi hành án chịu.

- Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân (Đ40)

1. Văn bản thông báo cho cá nhân phải được giao trực tiếp và yêu cầu người đó ký nhận hoặc điểm chỉ.

2. Trường hợp người được thông báo vắng mặt thì văn bản thông báo được giao cho một trong số những người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó, bao gồm vợ, chồng, con, ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em của đương sự, của vợ hoặc chồng của đương sự.

Việc giao thông báo phải lập thành biên bản. Ngày lập biên bản là ngày được thông báo hợp lệ.

Trường hợp người được thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng người đó từ chối nhận văn bản thông báo hoặc người được thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về thì người thực hiện thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được thông báo, có chữ ký của người chứng kiến và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Trường hợp người được thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải thông báo theo địa chỉ mới của người được thông báo.

Điều 41. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

Trường hợp người được thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản thông báo phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ

quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được thông báo có người đại diện tham gia việc thi hành án hoặc cử người đại diện nhận văn bản thông báo thì những người này ký nhận văn bản thông báo. Ngày ký nhận là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 42. Niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản thông báo chỉ được thực hiện khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo hoặc cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện việc niêm yết.

2. Việc niêm yết được thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo;

b) Lập biên bản về việc niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết; số, ngày, tháng, năm, tên của văn bản thông báo; có chữ ký của người chứng kiến.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản thông báo là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Ngày niêm yết là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 43. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc khi đương sự có yêu cầu.

2. Trường hợp xác định đương sự đang có mặt tại địa phương nơi đương sự cư trú thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của địa phương đó hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

Trường hợp xác định đương sự không có mặt tại địa phương nơi đương sự cư trú thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của trung ương hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

3. Ngày thực hiện việc thông báo lần hai trên phương tiện thông tin đại chúng là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 44. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, nếu người được thi hành án đã áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thể tự xác minh được điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì có thể yêu cầu Chấp hành viên tiến hành xác minh. Việc yêu cầu này phải được lập thành văn

bản và phải ghi rõ các biện pháp đã được áp dụng nhưng không có kết quả, kèm theo tài liệu chứng minh.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh của người được thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành việc xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải xác minh ngay.

Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi tiến hành xác minh. Biên bản xác minh phải thể hiện đầy đủ kết quả xác minh.

Điều 45. Thời hạn tự nguyện thi hành án

1. Thời hạn tự nguyện thi hành án là 15 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

2. Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, huỷ hoại tài sản hoặc trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay các biện pháp quy định tại Chương IV của Luật này.

Điều 46. Cưỡng chế thi hành án

1. Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

2. Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Điều 47. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án

1. Số tiền thi hành án, sau khi trừ các chi phí thi hành án và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 của Luật này, được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

b) Án phí;

c) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

2. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau:

a) Việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

b) Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào thì thanh toán cho những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Số tiền

còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán.

Số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

3. Số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp hoặc bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm đó sau khi trừ các chi phí về thi hành án.

4. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 48. Hoãn thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án bị ốm nặng, có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên; chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định;

b) Người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án. Việc đồng ý hoãn phải lập thành văn bản ghi rõ thời hạn hoãn, có chữ ký của các bên. Trong thời gian hoãn thi hành án do có sự đồng ý của người được thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án;

c) Người phải thi hành các khoản nộp ngân sách nhà nước không có tài sản hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản đó không đủ chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc có tài sản nhưng tài sản thuộc loại không được kê biên;

d) Tài sản kê biên có tranh chấp đã được Tòa án thụ lý để giải quyết;

đ) Việc thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền giải thích bản án, quyết định và trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 179 của Luật này.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định không quá 03 tháng, kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

3. Thời hạn ra quyết định hoãn thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì phải ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn, hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khi nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

Điều 49. Tạm đình chỉ thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị.

Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án.

Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các quyết định sau đây:

- a) Quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;
- b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị;
- c) Quyết định của Tòa án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

Điều 50. Đình chỉ thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định đình chỉ thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Người phải thi hành án chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế;

b) Người được thi hành án chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế hoặc không có người thừa kế;

c) Đương sự có thoả thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự không tiếp tục việc thi hành án, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;

d) Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ;

đ) Người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức khác;

e) Có quyết định miễn hoặc giảm một phần nghĩa vụ thi hành án;

g) Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án;

h) Người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã thành niên.

2. Thời hạn ra quyết định đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 51. Trả đơn yêu cầu thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án;

b) Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc mức thu nhập thấp, chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và gia đình;

c) Tài sản kê biên không bán được mà người được thi hành án không nhận để thi hành án;

d) Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được mà đương sự không có thoả thuận khác.

2. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này, kể từ ngày phát hiện người phải thi hành án có điều kiện thi hành.

Điều 52. Kết thúc thi hành án

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong các trường hợp sau đây:

1. Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;

2. Có quyết định đình chỉ thi hành án;

3. Có quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án.

Điều 53. Xác nhận kết quả thi hành án

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Điều 54. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án

1. Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với tổ chức được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp nhất thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Trường hợp sáp nhập thì tổ chức sáp nhập tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách;

d) Trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết trước khi ra quyết định. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản để thi hành án không còn do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể phải chịu trách nhiệm thi hành phần nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với tài sản đó;

đ) Trường hợp phá sản thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định về phá sản;

e) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp đó tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

2. Trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế.

3. Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án hoặc phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với cá nhân, tổ chức mới tương ứng với quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao và ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án trước đây.

Đối với các quyết định, thông báo khác về thi hành án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà cơ quan thi hành án dân sự giữ nguyên, thu hồi hoặc ra các quyết định, thông báo khác phù hợp theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Điều 55. Ủy thác thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

2. Trường hợp người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở nhiều địa phương thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác thi hành án từng phần cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án để thi hành phần nghĩa vụ của họ.

Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên quan đến tài sản thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; nếu không xác định được nơi có tài sản hoặc nơi có tài sản trùng với nơi làm việc, cư trú, có trụ sở của người phải thi hành án thì ủy thác đến nơi làm việc, cư trú hoặc nơi có trụ sở của người đó.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở các địa phương khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án.

3. Việc ủy thác phải thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác. Trường hợp cần thiết phải ủy thác việc thi hành quyết định của Tòa án về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì việc ủy thác phải thực hiện ngay sau khi có căn cứ ủy thác.

Điều 56. Thẩm quyền ủy thác thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi khác thi hành các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện vụ việc khác, trừ những trường hợp quy định tại điểm a và điểm b của khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác có điều kiện thi hành.

3. Cơ quan thi hành án cấp quận khu ủy thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quận khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có điều kiện thi hành.

Điều 57. Thực hiện ủy thác thi hành án

1. Trước khi ủy thác, cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi

một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án và ra quyết định ủy thác cho nơi có điều kiện thi hành.

2. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được trả lại quyết định ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác mà phải tiếp tục thực hiện việc thi hành án theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót rõ ràng về thẩm quyền của cơ quan nhận ủy thác thi hành án, nội dung thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác về việc nhận được quyết định ủy thác.

Điều 58. Bảo quản tài sản thi hành án

1. Việc bảo quản tài sản thi hành án được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Giao cho người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này hoặc người đang sử dụng, bảo quản;

b) Cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản;

c) Bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự.

2. Tài sản là kim khí quý, đá quý, tiền hoặc giấy tờ có giá được bảo quản tại Kho bạc nhà nước.

3. Việc giao bảo quản tài sản phải được lập biên bản ghi rõ loại tài sản, tình trạng tài sản, giờ, ngày, tháng, năm giao; họ, tên Chấp hành viên, đương sự, người được giao bảo quản, người làm chứng, nếu có; quyền, nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản và có chữ ký của các bên. Trường hợp có người từ chối ký thì phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Người được giao bảo quản tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được trả thù lao và được thanh toán chi phí bảo quản tài sản. Thù lao và chi phí bảo quản tài sản do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Biên bản giao bảo quản tài sản được giao cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người được giao bảo quản tài sản hoặc người đang sử dụng, bảo quản tài sản và lưu hồ sơ thi hành án.

5. Người được giao bảo quản tài sản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án

Trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận, nhưng tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi và một trong các bên đương sự có yêu cầu định giá tài sản đó thì tài sản được định giá theo quy định tại Điều 98 của Luật này để thi hành án.

Điều 60. Phí thi hành án dân sự

Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự.

Chính phủ quy định mức phí thi hành án dân sự, thủ tục thu nộp, quản lý, sử dụng phí thi hành án dân sự.

Điều 61. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người phải thi hành án không có tài sản để thi hành các khoản thu nộp ngân sách nhà nước thì có thể được xét miễn nghĩa vụ thi hành án khi hết thời hạn sau đây:

a) 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản án phí không có giá ngạch;

b) 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách nhà nước có giá trị dưới 5.000.000 đồng.

2. Người phải thi hành án đã thi hành được một phần khoản thu nộp ngân sách nhà nước mà không có tài sản để thi hành án thì có thể được xét miễn thi hành phần nghĩa vụ còn lại khi hết thời hạn sau đây:

a) 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới 5.000.000 đồng;

b) 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới 10.000.000 đồng.

3. Người phải thi hành án đã thi hành được một phần khoản thu nộp ngân sách nhà nước mà không có tài sản để thi hành án thì có thể được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án sau khi hết thời hạn sau đây:

a) 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

b) 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 100.000.000 đồng.

4. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được tiến hành thường xuyên nhưng mỗi người phải thi hành án chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm. Trường hợp một người phải thi hành nhiều khoản nộp ngân sách nhà nước trong nhiều bản án, quyết định khác nhau thì đối với mỗi bản án, quyết định, người phải thi hành án chỉ được xét miễn hoặc giảm thi hành án một lần trong 01 năm.

Điều 62. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

Cơ quan thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát trong trường hợp đề nghị xét miễn, giảm khoản tiền phạt;
2. Bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự;

3. Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện trong thời hạn không quá 03 tháng trước khi đề nghị xét miễn, giảm;

4. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

5. Ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Điều 63. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án cấp huyện) nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phải mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

3. Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham dự của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm.

Khi tiến hành xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, đại diện cơ quan thi hành án dân sự trình bày tóm tắt hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện của Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, Thẩm phán ra quyết định chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được xét miễn, giảm thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, trại giam, trại tạm giam nơi người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đang chấp hành hình phạt tù.

Điều 64. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải chuyển hồ sơ và văn bản kháng nghị lên Tòa án cấp trên trực tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng nghị, Tòa án cấp trên trực tiếp phải mở phiên họp để xét kháng nghị.

Phiên họp xét kháng nghị do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu đại diện cơ quan thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm tham dự. Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

Quyết định của Tòa án về giải quyết kháng nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị trước hoặc trong phiên họp xét kháng nghị thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét kháng nghị. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thi hành án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp sau khi quyết định cho miễn, giảm thi hành án có hiệu lực mà phát hiện người phải thi hành án có hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản để xin miễn, giảm, trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát đã đề nghị xét miễn, giảm có trách nhiệm đề nghị Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự xem xét việc kháng nghị quyết định miễn, giảm thi hành án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 65. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì ngân sách nhà nước bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án.

